

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 47 /2024/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 57/TTr-STTTT ngày 27/11/2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, cụ thể như sau:

1. Bộ đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Báo chí, Xuất bản và Thông tin cơ sở trên địa bàn tỉnh gồm:

- Bộ đơn giá hoạt động sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình;
- Bộ đơn giá hoạt động báo in, báo điện tử;
- Bộ đơn giá dịch vụ quản trị, vận hành các kênh truyền thông trên mạng xã hội và dịch vụ phân tích dư luận báo chí.

(Chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm)

2. Bộ đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

(Chi tiết tại Phụ lục 2 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Thông tin và Truyền thông

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện quyết định này; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và kịp thời tham mưu đề xuất UBND tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định hiện hành;

b) Chủ trì tham mưu ban hành tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực thông tin và truyền thông; cơ chế giám sát, đánh giá kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực thông tin và truyền thông; hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công;

c) Thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm trong hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công và tổ chức thực hiện các nội dung khác về trách nhiệm quản lý nhà nước đối với dịch vụ sự nghiệp công và đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;

d) Báo cáo kết quả triển khai thực hiện Quyết định này gửi về Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp theo quy định.

2. Các đơn vị sự nghiệp công

a) Tổ chức thực hiện theo các quy định tại Điều 38, Nghị định 60/2021/NĐ-CP và các quy định của pháp luật có liên quan;

b) Hàng năm trên cơ sở danh mục sản phẩm, dịch vụ công chi tiết theo số lượng, khối lượng thực hiện xây dựng phương án giá làm căn cứ để thực hiện lập dự toán theo quy định tại Điều 22, Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/01/2025.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh; Sở Thông tin và Truyền thông; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành. /

Nơi nhận: *TR*

- Như Điều 4;
- Bộ Thông tin và Truyền thông (b/c);
- Vụ Pháp chế - Bộ TTTT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư Pháp;
- TTTU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Báo Bắc Ninh, Đài PTTH tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, XDCB, VX, CTTĐT tỉnh;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Xuân Lợi
Lê Xuân Lợi

Phụ lục 1
BỘ ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ BÁO CHÍ, XUẤT BẢN VÀ THÔNG TIN CƠ SỞ
THUỘC DANH MỤC SỰ NGHIỆP CÔNG LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ
TRUYỀN THÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 26/12/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

Phần 1. Bộ đơn giá dịch vụ sự nghiệp công Hoạt động Phát thanh, truyền hình

A. Nguyên tắc chung xây dựng đơn giá và hướng dẫn dụng

1. Đơn giá trực tiếp được xây dựng dựa trên bộ định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước quy định tại Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2. Đối tượng, phạm vi

2.1 Đối tượng

a) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước để được đặt hàng, cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình;

b) Khuyến khích các cơ quan, tổ chức không sử dụng ngân sách nhà nước để sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình trên địa bàn tỉnh áp dụng đơn giá tại Quyết định này.

e) Phạm vi: công tác sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước thuộc mục I. Dịch vụ báo chí, xuất bản và thông tin cơ sở tại Nghị quyết số 229/NQ – HĐND ngày 5/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

3. Đơn giá sản xuất chương trình, phát thanh và truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước (Đơn giá) trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh là cơ sở để thực hiện đặt hàng, đấu thầu, cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình phù hợp tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Căn cứ tình hình thực tế, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quy định cụ thể đơn giá sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình nhưng không được vượt quá đơn giá ban hành tại Quyết định này.

4. Các trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao cấp huyện áp dụng đơn giá bằng 70% đơn giá xây dựng tại bộ đơn giá này.

5. Đơn giá (C) bao gồm những thành phần sau:

5.1. Đơn giá trực tiếp theo định mức (C_u), bao gồm:

- *Chi phí vật liệu (C_v)*: là giá trị bằng tiền của hao phí vật liệu cần thiết để hoàn thành 01 đơn vị khối lượng công việc hoặc 01 sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công.

- *Chi phí nhân công (C_{nc})*: + Là giá trị bằng tiền của hao phí nhân công tham gia để hoàn thành 01 đơn vị khối lượng công việc hoặc 01 sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công. Chi phí nhân công ban hành theo Quyết định này được tính dựa trên mức lương cơ sở: 2.340.000 đồng/tháng áp dụng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 quy định về mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. Trường hợp mức lương cơ sở có sự điều chỉnh, chi phí nhân công sẽ được nhân với hệ số $k = (\text{Mức lương cơ sở mới})/2.340.000$.

+ Chi phí ngày công được tính toán dựa trên mức lương cơ sở theo hệ số bậc lương tương ứng trong 26 ngày công làm việc trong tháng đối với mỗi chức danh nghề nghiệp của nhân công.

- *Chi phí máy, thiết bị sử dụng (C_{mb})*: là giá trị bằng tiền của hao phí công cụ, dụng cụ, máy, thiết bị để hoàn thành 01 đơn vị khối lượng công việc hoặc 01 sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công.

5.2. Chi phí chung (C_c) được tính theo tỷ lệ của đơn giá trực tiếp (C_{tt}) bao gồm:

+ Chi phí cho nhân công gián tiếp: là các khoản chi lương, thù lao quản lý và các khoản chi theo lương cho nhân công gián tiếp phục vụ công tác sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước. Tỷ lệ chi phí cho nhân công gián tiếp là 26,22% trên đơn giá trực tiếp (C_{tt}).

+ Chi phí chung khác: bao gồm các loại chi phí như công tác phí, chi phí điện thoại, chi phí thuê mướn, chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, chi phí vật tư, vật liệu văn phòng, chi phí mua sắm tài sản, chi phí tiếp khách, chi phí điện năng, chi phí khác... Tỷ lệ chi phí chung khác là 27,25% trên đơn giá trực tiếp (C_{tt}).

5.3. Lợi nhuận dự kiến (5%): tương đương chi phí cơ hội của lãi suất tiết kiệm trung bình tại thời điểm thực hiện.

6. Những nội dung không thuộc phạm vi của đơn giá bao gồm:

- Chi phí khấu hao tài sản cố định là trụ sở làm việc và TSCĐ dùng chung
- Chi phí di chuyển, chi phí làm thêm giờ cho nhân công thực hiện cung cấp dịch vụ (nếu có).
- Chi phí chuyên gia (nếu có).
- Chi phí đặc thù khác (nếu có) để sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình.
- Chi phí đường truyền, thuê kênh để sản xuất, vận hành, đăng tải chương trình phát thanh, truyền hình.
- Thuế, phí và các khoản phải nộp theo quy định của pháp luật.
- Các chi phí có liên quan khác nằm ngoài phạm vi của đơn giá và chi phí chung tại mục 5.

Khi xây dựng giá dịch vụ sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình hoặc dự toán, ngoài việc xác định các chi phí trên cơ sở đơn giá này, các đơn vị được tính bổ sung các chi phí liệt kê trên.

7. Trường hợp chương trình cùng thể loại có thời lượng khác với thời lượng quy định trong đơn giá: Đối với các chương trình có thời lượng sản xuất thực tế (không bao gồm thời lượng quảng cáo, nếu có) có sai số tăng, giảm không quá 3% (nhưng không quá 30 giây đối với chương trình có thời lượng từ 10 phút trở lên) so với thời lượng của đơn giá thì được áp dụng theo đơn giá này. Đối với các chương trình có thời lượng sản xuất thực tế (không bao gồm thời lượng quảng cáo, nếu có) có sai số tăng, giảm quá 3% (hoặc quá 30 giây đối với chương trình có thời lượng từ 10 phút trở lên) so với thời lượng của đơn giá thì áp dụng công thức để nội suy ra đơn giá theo thời lượng thực tế của chương trình có cùng thể loại, cụ thể: Trường hợp đơn giá tối đa sản xuất chương trình đã ban hành có 02 nấc thời lượng mà việc sản xuất chương trình thực tế có cùng thể loại nhưng có thời lượng khác với thời lượng và nằm trong khoảng giữa 02 nấc thời lượng trong bảng đơn giá thì được tính bằng công thức nội suy:

$$G = g_1 + (g_2 - g_1) \times (B - b_1) : (b_2 - b_1)$$

Trong đó:

G: Đơn giá sản xuất chương trình tương ứng tại thời lượng B.

B: Thời lượng chương trình cần xác định đơn giá.

b1: Thời lượng tại cận dưới liền kề với thời lượng B.

b2: Thời lượng tại cận trên liền kề với thời lượng B.

g1: Đơn giá sản xuất chương trình tại cận dưới b1.

g2: Đơn giá sản xuất chương trình tại cận trên b2.

Trường hợp đơn giá tối đa sản xuất thể loại chương trình đã ban hành chỉ có một thời lượng hoặc thời lượng của chương trình sản xuất ngoài khoảng thời lượng tối thiểu hoặc tối đa trong thể loại thì áp dụng tính đơn giá bình quân theo thời lượng (phút) như sau:

$$G = (g_1 : b_1) \times B$$

Trong đó:

G: Đơn giá sản xuất chương trình phát thanh cần xác định mức theo thời lượng thực tế.

g1: Đơn giá đã quy định cho sản xuất chương trình có thời lượng gần nhất với thời lượng chương trình sản xuất.

b1: Thời lượng chương trình có trong đơn giá tương ứng với đơn giá g1.

B: Thời lượng chương trình sản xuất thực tế cần xác định đơn giá.

8. Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan, đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh thực hiện rà soát, cập nhật đơn giá khi có thay đổi hoặc khi có thay đổi các yếu tố đầu vào cấu thành phương án giá như giá vật liệu, giá máy, thiết bị, cơ cấu nhân công... hoặc mức lương cơ sở theo thị trường hoặc khi có quy định khác của pháp luật.

B. Tổng hợp đơn giá sản xuất chương trình phát thanh

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Đơn giá
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
13.01.00.00.00	Bản tin thời sự						
13.01.00.01.00	Bản tin thời sự trực tiếp						
<i>13.01.00.01.01</i>	<i>Thời lượng 5 phút</i>						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	771.211	202.212	210.155	1.183.578	59.179	1.242.757
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	657.986	172.524	179.301	1.009.811	50.491	1.060.302
	Trên 30% đến 50%	531.995	139.489	144.969	816.453	40.823	857.276
	Trên 50% đến 70%	411.123	107.796	112.031	630.950	31.548	662.498
	Trên 70%	272.129	71.352	74.155	417.636	20.882	438.518
<i>13.01.00.01.02</i>	<i>Thời lượng 10 phút</i>						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	1.448.423	379.777	394.695	2.222.895	111.145	2.334.040
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	1.208.981	316.995	329.447	1.855.423	92.771	1.948.194

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Đơn giá
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
	Trên 30% đến 50%	958.646	251.357	261.231	1.471.234	73.562	1.544.796
	Trên 50% đến 70%	715.295	187.550	194.918	1.097.763	54.888	1.152.651
	Trên 70%	413.045	108.300	112.555	633.900	31.695	665.595
13.01.00.01.03	Thời lượng 15 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	2.310.744	605.877	629.678	3.546.299	177.315	3.723.614
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	1.947.939	510.750	530.813	2.989.502	149.475	3.138.977
	Trên 30% đến 50%	1.583.028	415.070	431.375	2.429.473	121.474	2.550.947
	Trên 50% đến 70%	1.212.533	317.926	330.415	1.860.874	93.044	1.953.918
	Trên 70%	762.846	200.018	207.876	1.170.740	58.537	1.229.277
13.01.00.02.00	Bản tin thời sự ghi âm phát sau						
13.01.00.02.01	Thời lượng 5 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	675.224	177.044	183.999	1.036.267	51.813	1.088.080
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Đơn giá
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
	Đến 30%	557.787	146.252	151.997	856.036	42.802	898.838
	Trên 30% đến 50%	439.155	115.146	119.670	673.971	33.699	707.670
	Trên 50% đến 70%	320.553	84.049	87.351	491.953	24.598	516.551
	Trên 70%	179.477	47.059	48.907	275.443	13.772	289.215
13.01.00.02.02	Thời lượng 10 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	1.357.907	356.043	370.030	2.083.980	104.199	2.188.179
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	1.119.460	293.522	305.053	1.718.035	85.902	1.803.937
	Trên 30% đến 50%	871.992	228.636	237.618	1.338.246	66.912	1.405.158
	Trên 50% đến 70%	630.577	165.337	171.832	967.746	48.387	1.016.133
	Trên 70%	334.158	87.616	91.058	512.832	25.642	538.474
13.01.00.02.03	Thời lượng 15 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	2.033.787	533.259	554.207	3.121.253	156.063	3.277.316
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	1.673.606	438.819	456.058	2.568.483	128.424	2.696.907

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Đơn giá
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
	Trên 30% đến 50%	1.316.367	345.151	358.710	2.020.228	101.011	2.121.239
	Trên 50% đến 70%	943.470	247.378	257.096	1.447.944	72.397	1.520.341
	Trên 70%	502.725	131.814	136.993	771.532	38.577	810.109
13.02.00.00.00	Bản tin chuyên đề ghi âm phát sau						
<i>13.02.00.00.01</i>	<i>Thời lượng 5 phút</i>						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	707.067	185.393	192.676	1.085.136	54.257	1.139.393
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	578.341	151.641	157.598	887.580	44.379	931.959
	Trên 30% đến 50%	451.195	118.303	122.951	692.449	34.622	727.071
	Trên 50% đến 70%	328.914	86.241	89.629	504.784	25.239	530.023
	Trên 70%	166.843	43.746	45.465	256.054	12.803	268.857
<i>13.02.00.00.02</i>	<i>Thời lượng 10 phút</i>						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	1.470.789	385.641	400.790	2.257.220	112.861	2.370.081
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Đơn giá
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
	Đến 30%	1.194.601	313.224	325.529	1.833.354	91.668	1.925.022
	Trên 30% đến 50%	923.749	242.207	251.722	1.417.678	70.884	1.488.562
	Trên 50% đến 70%	650.703	170.614	177.317	998.634	49.932	1.048.566
	Trên 70%	316.901	83.091	86.356	486.348	24.317	510.665
13.02.00.00.03	Thời lượng 15 phút	-	-	-	-	-	-
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	2.092.601	548.680	570.234	3.211.515	160.576	3.372.091
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	1.707.430	447.688	465.275	2.620.393	131.020	2.751.413
	Trên 30% đến 50%	1.328.468	348.324	362.008	2.038.800	101.940	2.140.740
	Trên 50% đến 70%	947.972	248.558	258.322	1.454.852	72.743	1.527.595
	Trên 70%	473.983	124.278	129.160	727.421	36.371	763.792
13.03.00.00.00	Bản tin tiếng dân tộc	-	-	-	-	-	-
13.03.00.00.01	Thời lượng 10 phút	381.352	99.990	103.918	585.260	29.263	614.523
13.03.00.00.02	Thời lượng 15 phút	638.051	167.297	173.869	979.217	48.961	1.028.178
13.04.00.00.00	Chương trình thời sự tổng hợp						
13.04.00.01.00	Chương trình thời sự tổng hợp trực tiếp						
13.04.00.01.01	Thời lượng 30 phút						

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Đơn giá
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	3.347.217	877.640	912.117	5.136.974	256.849	5.393.823
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	2.784.637	730.132	758.814	4.273.583	213.679	4.487.262
	Trên 30% đến 50%	2.223.102	582.897	605.795	3.411.794	170.590	3.582.384
	Trên 50% đến 70%	1.656.103	434.230	451.288	2.541.621	127.081	2.668.702
	Trên 70%	946.695	248.223	257.974	1.452.892	72.645	1.525.537
13.04.00.01.02	Thời lượng 45 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	4.987.367	1.307.688	1.359.058	7.654.113	382.706	8.036.819
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	4.156.325	1.089.788	1.132.599	6.378.712	318.936	6.697.648
	Trên 30% đến 50%	3.323.969	871.545	905.782	5.101.296	255.065	5.356.361
	Trên 50% đến 70%	2.491.233	653.201	678.861	3.823.295	191.165	4.014.460
	Trên 70%	1.455.189	381.551	396.539	2.233.279	111.664	2.344.943
13.04.00.02.00	Chương trình thời sự tổng hợp ghi âm phát sau						

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Đơn giá
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
13.04.00.02.01	Thời lượng 30 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	3.178.165	833.315	866.050	4.877.530	243.877	5.121.407
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	2.620.759	687.163	714.157	4.022.079	201.104	4.223.183
	Trên 30% đến 50%	2.061.358	540.488	561.720	3.163.566	158.178	3.321.744
	Trên 50% đến 70%	1.496.873	392.480	407.898	2.297.251	114.863	2.412.114
	Trên 70%	792.885	207.894	216.061	1.216.840	60.842	1.277.682
13.05.00.00.00	Chương trình tiếng nước ngoài						
13.05.01.01.00	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài trực tiếp						
13.05.01.01.01	Thời lượng 5 phút	443.770	116.356	120.927	681.053	34.053	715.106
13.05.01.01.02	Thời lượng 10 phút	614.233	161.052	167.378	942.663	47.133	989.796
13.05.01.01.03	Thời lượng 15 phút	889.570	233.245	242.408	1.365.223	68.261	1.433.484
13.05.01.02.00	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài ghi âm phát sau						
13.05.01.02.01	Thời lượng 5 phút	373.984	98.059	101.911	573.954	28.698	602.652
13.05.01.02.02	Thời lượng 10 phút	515.676	135.210	140.522	791.408	39.570	830.978
13.05.01.02.03	Thời lượng 15 phút	755.340	198.050	205.830	1.159.220	57.961	1.217.181

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Đơn giá
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
13.05.02.00.00	Bản tin chuyên đề tiếng nước ngoài						
13.05.02.00.01	Thời lượng 5 phút	446.772	117.144	121.745	685.661	34.283	719.944
13.05.03.00.00	Chương trình thời sự tổng hợp tiếng nước ngoài ghi âm phát sau						
13.05.03.00.01	Thời lượng 30 phút	1.445.917	379.119	394.012	2.219.048	110.952	2.330.000
13.06.00.00.00	Bản tin thời tiết						
13.06.00.00.01	Bản tin thời tiết thời lượng 5 phút	111.277	29.177	30.323	170.777	8.539	179.316
13.07.00.00.00	Chương trình tư vấn						
13.07.00.01.00	Chương trình tư vấn trực tiếp						
13.07.00.00.01	Thời lượng 30 phút	2.398.656	628.928	653.634	3.681.218	184.061	3.865.279
13.07.00.02.00	Chương trình tư vấn phát sau						
13.07.00.02.01	Thời lượng 15 phút	762.538	199.937	207.792	1.170.267	58.513	1.228.780
13.07.00.02.02	Thời lượng 30 phút	1.815.323	475.978	494.676	2.785.977	139.299	2.925.276
13.08.00.00.00	Chương trình tọa đàm						
13.08.00.01.00	Chương trình tọa đàm trực tiếp						
13.08.00.01.01	Thời lượng 30 phút						
	Sản xuất chương trình	3.369.235	883.413	918.117	5.170.765	258.538	5.429.303

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Đơn giá
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
	không có thời lượng khai thác lại						
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30%	2.190.746	574.414	596.978	3.362.138	168.107	3.530.245
13.08.00.01.02	Thời lượng 45 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại	3.753.581	984.189	1.022.851	5.760.621	288.031	6.048.652
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30%	2.575.092	675.189	701.713	3.951.994	197.600	4.149.594
13.08.00.01.03	Thời lượng 60 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại	4.136.802	1.084.669	1.127.279	6.348.750	317.438	6.666.188
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30%	2.958.309	775.669	806.139	4.540.117	227.006	4.767.123
13.08.00.02.00	Chương trình tọa đàm ghi âm phát sau						
13.08.00.02.01	Thời lượng 30 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng khai	3.006.991	788.433	819.405	4.614.829	230.741	4.845.570

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Đơn giá
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
	thác lại						
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30%	2.021.447	530.023	550.844	3.102.314	155.116	3.257.430
13.08.00.02.02	Thời lượng 45 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại	3.316.197	869.507	903.664	5.089.368	254.468	5.343.836
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30%	2.334.204	612.028	636.071	3.582.303	179.115	3.761.418
13.09.00.00.00	Chương trình tạp chí						
13.09.00.02.01	Thời lượng 10 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	1.399.805	367.029	381.447	2.148.281	107.414	2.255.695
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	1.318.922	345.821	359.406	2.024.149	101.207	2.125.356
	Trên 30% đến 50%	1.245.944	326.687	339.520	1.912.151	95.608	2.007.759
	Trên 50% đến 70%	1.169.260	306.580	318.623	1.794.463	89.723	1.884.186
	Trên 70%	1.066.025	279.512	290.492	1.636.029	81.801	1.717.830

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Đơn giá
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
13.09.00.02.02	Thời lượng 15 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	2.161.813	566.827	589.094	3.317.734	165.887	3.483.621
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	2.003.722	525.376	546.014	3.075.112	153.756	3.228.868
	Trên 30% đến 50%	1.856.923	486.885	506.012	2.849.820	142.491	2.992.311
	Trên 50% đến 70%	1.705.902	447.288	464.858	2.618.048	130.902	2.748.950
	Trên 70%	1.510.359	396.016	411.573	2.317.948	115.897	2.433.845
13.09.00.02.03	Thời lượng 20 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	2.599.048	681.470	708.241	3.988.759	199.438	4.188.197
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	2.483.702	651.227	676.809	3.811.738	190.587	4.002.325
	Trên 30% đến 50%	2.312.671	606.382	630.203	3.549.256	177.463	3.726.719
	Trên 50% đến 70%	2.137.934	560.566	582.587	3.281.087	164.054	3.445.141
	Trên 70%	1.919.538	503.303	523.074	2.945.915	147.296	3.093.211
13.09.00.02.04	Thời lượng 30 phút						

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Đơn giá
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	3.142.644	824.001	856.370	4.823.015	241.151	5.064.166
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	3.023.610	792.791	823.934	4.640.335	232.017	4.872.352
	Trên 30% đến 50%	2.848.104	746.773	776.108	4.370.985	218.549	4.589.534
	Trên 50% đến 70%	2.678.826	702.388	729.980	4.111.194	205.560	4.316.754
	Trên 70%	2.460.314	645.094	670.436	3.775.844	188.792	3.964.636
13.10.00.00.00	Chương trình điểm báo						
13.10.00.01.00	Chương trình điểm báo trong nước trực tiếp						
13.10.00.01.01	Thời lượng 5 phút	117.813	30.891	32.104	180.808	9.040	189.848
13.10.00.01.02	Thời lượng 10 phút	179.658	47.106	48.957	275.721	13.786	289.507
13.10.00.02.00	Chương trình điểm báo trong nước phát sau						
13.10.00.02.01	Thời lượng 5 phút	85.012	22.290	23.166	130.468	6.523	136.991
13.11.00. 00.00	Phóng sự						
13.11.01.00. 00	Phóng sự chính luận						
13.11.01.00.01	Thời lượng 5 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu	1.028.254	269.608	280.199	1.578.061	78.903	1.656.964

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Đơn giá
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
	khai thác lại						
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	940.586	246.622	256.310	1.443.518	72.176	1.515.694
	Trên 30% đến 50%	858.497	225.098	233.940	1.317.535	65.877	1.383.412
	Trên 50% đến 70%	1.895.106	496.897	516.416	2.908.419	145.421	3.053.840
	Trên 70%	1.876.238	491.950	511.275	2.879.463	143.973	3.023.436
13.11.01.00.02	Thời lượng 10 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	1.560.291	409.108	425.179	2.394.578	119.729	2.514.307
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	1.344.448	352.514	366.362	2.063.324	103.166	2.166.490
	Trên 30% đến 50%	1.212.024	317.793	330.277	1.860.094	93.005	1.953.099
	Trên 50% đến 70%	2.735.720	717.306	745.484	4.198.510	209.926	4.408.436
	Trên 70%	2.713.176	711.395	739.340	4.163.911	208.196	4.372.107
13.11.02.00.00	Phóng sự chân dung						
13.11.02.00.01	Thời lượng 5 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu	1.161.811	304.627	316.593	1.783.031	89.152	1.872.183

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Đơn giá
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
	khai thác lại						
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	1.050.265	275.379	286.197	1.611.841	80.592	1.692.433
	Trên 30% đến 50%	943.360	247.349	257.066	1.447.775	72.389	1.520.164
	Trên 50% đến 70%	2.211.818	579.939	602.720	3.394.477	169.724	3.564.201
	Trên 70%	2.136.638	560.226	582.234	3.279.098	163.955	3.443.053
13.11.02.00.02	Thời lượng 10 phút	-	-	-	-	-	-
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	1.990.117	521.809	542.307	3.054.233	152.712	3.206.945
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	1.825.014	478.519	497.316	2.800.849	140.042	2.940.891
	Trên 30% đến 50%	1.655.775	434.144	451.199	2.541.118	127.056	2.668.174
	Trên 50% đến 70%	3.926.740	1.029.591	1.070.037	6.026.368	301.318	6.327.686
	Trên 70%	3.888.503	1.019.565	1.059.617	5.967.685	298.384	6.266.069
13.11.03.00.00	Phóng sự điều tra						
13.11.03.00.01	Thời lượng 5 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu	2.275.433	596.619	620.055	3.492.107	174.605	3.666.712

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Đơn giá
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
	khai thác lại						
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	2.083.889	546.396	567.860	3.198.145	159.907	3.358.052
	Trên 30% đến 50%	1.892.344	496.173	515.664	2.904.181	145.209	3.049.390
13.11.03.00.02	Thời lượng 10 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	3.433.873	900.362	935.730	5.269.965	263.498	5.533.463
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	3.146.779	825.085	857.497	4.829.361	241.468	5.070.829
	Trên 30% đến 50%	2.859.241	749.693	779.143	4.388.077	219.404	4.607.481
13.12.00.00.00	Chương trình tường thuật trực tiếp trên sóng phát thanh						
13.12.00.00.01	Thời lượng 90 phút	6.714.326	1.760.496	1.829.654	10.304.476	515.224	10.819.700
13.12.00.00.02	Thời lượng 120 phút	7.185.411	1.884.015	1.958.024	11.027.450	551.373	11.578.823
13.12.00.00.03	Thời lượng 180 phút	7.881.847	2.066.620	2.147.803	12.096.270	604.814	12.701.084
13.13.00.00.00	Chương trình giao lưu						
13.13.00.01.00	Chương trình giao lưu						

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Đơn giá
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
	trực tiếp						
13.13.00.01.01	<i>Thời lượng 30 phút</i>						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	3.559.984	933.428	970.096	5.463.508	273.175	5.736.683
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30%	2.410.338	631.991	656.817	3.699.146	184.957	3.884.103
13.13.00.01.02	<i>Thời lượng 45 phút</i>						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	4.034.433	1.057.828	1.099.383	6.191.644	309.582	6.501.226
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30%	2.885.815	756.661	786.385	4.428.861	221.443	4.650.304
13.13.00.01.03	<i>Thời lượng 55 phút</i>						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	4.308.908	1.129.796	1.174.177	6.612.881	330.644	6.943.525
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30%	3.160.474	828.676	861.229	4.850.379	242.519	5.092.898
13.13.00.02.00	Chương trình giao lưu ghi âm phát sau						

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Đơn giá
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
13.13.00.02.01	Thời lượng 30 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	3.347.070	877.602	912.077	5.136.749	256.837	5.393.586
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30%	2.211.521	579.861	602.639	3.394.021	169.701	3.563.722
13.13.00.02.02	Thời lượng 45 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	3.704.170	971.233	1.009.386	5.684.789	284.239	5.969.028
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30%	2.557.226	670.505	696.844	3.924.575	196.229	4.120.804
13.13.00.02.03	Thời lượng 55 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	3.995.681	1.047.668	1.088.823	6.132.172	306.609	6.438.781
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30%	2.863.082	750.700	780.190	4.393.972	219.699	4.613.671
13.14.00.00.00	Chương trình bình luận						
13.14.00.00.01	Thời lượng 5 phút	487.614	127.852	132.875	748.341	37.417	785.758
13.14.00.00.02	Thời lượng 10 phút	775.762	203.405	211.395	1.190.562	59.528	1.250.090

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Đơn giá
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1) * 26,22%	(3) = (1) * 27,25%	(4) = (1) + (2) + (3)	(5) = (1) * 5%	(6) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5)
13.15.00.00.00	Chương trình xã luận						
13.15.00.00.01	Thời lượng 5 phút	1.579.589	414.168	430.438	2.424.195	121.210	2.545.405
13.15.00.00.02	Thời lượng 10 phút	2.380.470	624.159	648.678	3.653.307	182.665	3.835.972
13.16.00.00.00	Tiểu phẩm						
13.16.00.00.01	Thời lượng 5 phút	974.201	255.436	265.470	1.495.107	74.755	1.569.862
13.16.00.00.02	Thời lượng 10 phút	1.534.016	402.219	418.019	2.354.254	117.713	2.471.967
13.16.00.00.03	Thời lượng 15 phút	2.121.804	556.337	578.192	3.256.333	162.817	3.419.150
13.17.00.00.00	Game show						
13.17.00.10.00	Game show phát trực tiếp						
13.17.00.10.01	Thời lượng 55 phút	1.149.136	301.303	313.140	1.763.579	88.179	1.851.758
13.17.00.20.00	Game show phát sau						
13.17.00.20.01	Thời lượng 55 phút	1.479.107	387.822	403.057	2.269.986	113.499	2.383.485
13.18.00.00.00	Biên tập kịch truyền thanh						
13.18.00.00.01	Thời lượng 15 phút	2.424.961	635.825	660.802	3.721.588	186.079	3.907.667
13.18.00.00.02	Thời lượng 30 phút	3.564.168	934.525	971.236	5.469.929	273.496	5.743.425
13.18.00.00.03	Thời lượng 60 phút	6.537.639	1.714.169	1.781.507	10.033.315	501.666	10.534.981
13.18.00.00.04	Thời lượng 90 phút	10.234.217	2.683.412	2.788.824	15.706.453	785.323	16.491.776
13.19.00.00.00	Biên tập ca kịch						
13.19.00.00.01	Thời lượng 90 phút	10.391.950	2.724.769	2.831.806	15.948.525	797.426	16.745.951
13.20.00.00.00	Thu tác phẩm mới						
13.20.10.00.00	Thu truyền						

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Đơn giá
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
13.20.10.00.01	Thời lượng 10 phút	464.645	121.830	126.616	713.091	35.655	748.746
13.20.20.00.00	Thu thơ, thu nhạc						
13.20.20.00.01	Thời lượng 5 phút	430.914	112.986	117.424	661.324	33.066	694.390
13.21.00.00.00	Độc truyện						
13.21.00.00.01	Thời lượng 15 phút	235.972	61.872	64.302	362.146	18.107	380.253
13.21.00.00.02	Thời lượng 20 phút	311.928	81.788	85.000	478.716	23.936	502.652
13.21.00.00.03	Thời lượng 30 phút	457.989	120.085	124.802	702.876	35.144	738.020
13.22.00.00.00	Phát thanh văn học						
13.22.00.00.01	Thời lượng 15 phút	1.067.359	279.862	290.855	1.638.076	81.904	1.719.980
13.22.00.00.02	Thời lượng 30 phút	2.169.584	568.865	591.212	3.329.661	166.483	3.496.144
13.23.00.00.00	Bình truyện						
13.23.00.00.01	Thời lượng 30 phút	1.688.263	442.663	460.052	2.590.978	129.549	2.720.527
13.24.00.00.00	Trả lời thỉnh giả ghi âm phát sau						
13.24.10.00.00	Trả lời thỉnh giả dạng điều tra						
13.24.10.00.01	Thời lượng 10 phút	3.110.778	815.646	847.687	4.774.111	238.706	5.012.817
13.24.10.00.02	Thời lượng 15 phút	3.844.854	1.008.121	1.047.723	5.900.698	295.035	6.195.733
13.24.10.00.03	Thời lượng 30 phút	5.093.148	1.335.423	1.387.883	7.816.454	390.823	8.207.277
13.24.20.00.00	Trả lời thỉnh giả dạng không điều tra						
13.24.20.00.01	Thời lượng 10 phút	547.652	143.594	149.235	840.481	42.024	882.505

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Đơn giá
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
13.24.20.00.02	Thời lượng 30 phút	1.253.490	328.665	341.576	1.923.731	96.187	2.019.918
13.25.00.00.00	Chương trình phổ biến kiến thức						
13.25.10.00.00	Chương trình dạy Tiếng Việt						
13.25.10.00.01	Thời lượng 15 phút	506.322	132.758	137.973	777.053	38.853	815.906
13.25.20.00.00	Chương trình dạy tiếng nước ngoài						
13.25.20.00.01	Thời lượng 15 phút	527.192	138.230	143.660	809.082	40.454	849.536
13.25.30.00.00	Chương trình dạy học hát						
13.25.30.00.01	Thời lượng 15 phút	754.890	197.932	205.708	1.158.530	57.927	1.216.457
13.25.30.00.02	Thời lượng 30 phút	1.215.224	318.632	331.149	1.865.005	93.250	1.958.255
13.25.40.00.00	Chương trình dạy học chuyên ngành						
13.25.40.00.01	Thời lượng 15 phút	429.658	112.656	117.082	659.396	32.970	692.366
13.26.00.00.00	Biên tập bộ nhạc hiệu, nhạc cắt chương trình phát thanh						
13.26.00.00.01	Biên tập bộ nhạc hiệu, nhạc cắt chương trình phát thanh	1.518.250	398.085	413.723	2.330.058	116.503	2.446.561
13.27.00.00.00	Show phát thanh						
13.27.00.01.00	Show phát thanh trực tiếp						
13.27.00.01.01	Thời lượng 30 phút	-	-	-	-	-	-

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Đơn giá
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	3.647.099	956.269	993.834	5.597.202	279.860	5.877.062
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	3.428.283	898.896	934.207	5.261.386	263.069	5.524.455
	Trên 30% đến 50%	3.198.374	838.614	871.557	4.908.545	245.427	5.153.972
	Trên 50% đến 70%	2.975.341	780.134	810.780	4.566.255	228.313	4.794.568
	Trên 70%	2.698.305	707.496	735.288	4.141.089	207.054	4.348.143
13.27.00.01.02	Thời lượng 60 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	7.051.060	1.848.788	1.921.414	10.821.262	541.063	11.362.325
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	6.285.841	1.648.148	1.712.892	9.646.881	482.344	10.129.225
	Trên 30% đến 50%	5.526.270	1.448.988	1.505.909	8.481.167	424.058	8.905.225

C. Tổng hợp đơn giá sản xuất chương trình truyền hình

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Giá SNC trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Giá SNC
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2) + (3)+(4)+(5)
01.03.01.00.00	Bản tin truyền hình						
01.03.01.10.00	Bản tin truyền hình ngắn						
01.03.01.10.10	Thời lượng 05 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	2.297.773	602.476	626.143	3.526.392	176.320	3.702.712
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	1.939.789	508.613	528.593	2.976.995	148.850	3.125.845
	Trên 30% đến 50%	1.574.184	412.751	428.965	2.415.900	120.795	2.536.695
	Trên 50% đến 70%	1.213.527	318.187	330.686	1.862.400	93.120	1.955.520
	Trên 70%	768.929	201.613	209.533	1.180.075	59.004	1.239.079
01.03.01.20.00	Bản tin truyền hình trong nước						
01.03.01.21.00	Bản tin truyền hình trong nước phát trực tiếp						
01.03.01.21.10	Thời lượng 10 phút						
	Sản xuất chương trình không	5.632.571	1.476.860	1.534.876	8.644.307	432.215	9.076.522

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Giá SNC trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Giá SNC
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5)
	có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	4.808.972	1.260.912	1.310.445	7.380.329	369.016	7.749.345
	Trên 30% đến 50%	3.992.909	1.046.941	1.088.068	6.127.918	306.396	6.434.314
	Trên 50% đến 70%	3.172.850	831.921	864.602	4.869.373	243.469	5.112.842
	Trên 70%	2.143.120	561.926	584.000	3.289.046	164.452	3.453.498
01.03.01.21.20	Thời lượng 15 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	7.611.150	1.995.644	2.074.038	11.680.832	584.042	12.264.874
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	6.596.976	1.729.727	1.797.676	10.124.379	506.219	10.630.598
	Trên 30% đến 50%	5.553.289	1.456.072	1.513.271	8.522.632	426.132	8.948.764
	Trên 50% đến 70%	4.531.518	1.188.164	1.234.839	6.954.521	347.726	7.302.247
	Trên 70%	3.241.209	849.845	883.229	4.974.283	248.714	5.222.997
01.03.01.21.30	Thời lượng 20 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	8.121.579	2.129.478	2.213.130	12.464.187	623.209	13.087.396

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Giá SNC trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Giá SNC
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2) + (3)+(4)+(5)
	lại						
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	6.927.216	1.816.316	1.887.666	10.631.198	531.560	11.162.758
	Trên 30% đến 50%	5.716.358	1.498.829	1.557.708	8.772.895	438.645	9.211.540
	Trên 50% đến 70%	4.516.658	1.184.268	1.230.789	6.931.715	346.586	7.278.301
	Trên 70%	3.018.049	791.332	822.418	4.631.799	231.590	4.863.389
01.03.01.21. 40	Thời lượng 30 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	11.013.305	2.887.689	3.001.126	16.902.120	845.106	17.747.226
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	9.300.311	2.438.542	2.534.335	14.273.188	713.659	14.986.847
	Trên 30% đến 50%	7.604.795	1.993.977	2.072.307	11.671.079	583.554	12.254.633
	Trên 50% đến 70%	5.882.095	1.542.285	1.602.871	9.027.251	451.363	9.478.614
	Trên 70%	3.759.172	985.655	1.024.374	5.769.201	288.460	6.057.661
01.03.01.22. 00	Bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau						
01.03.01.22. 10	Thời lượng 10 phút						
	Sản xuất chương trình không	4.682.685	1.227.800	1.276.032	7.186.517	359.326	7.545.843

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Giá SNC trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Giá SNC
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
	có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	3.862.855	1.012.841	1.052.628	5.928.324	296.416	6.224.740
	Trên 30% đến 50%	3.041.641	797.518	828.847	4.668.006	233.400	4.901.406
	Trên 50% đến 70%	2.222.797	582.817	605.712	3.411.326	170.566	3.581.892
	Trên 70%	1.193.005	312.806	325.094	1.830.905	91.545	1.922.450
01.03.01.22.20	Thời lượng 15 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	5.797.845	1.520.195	1.579.913	8.897.953	444.898	9.342.851
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	4.791.173	1.256.246	1.305.595	7.353.014	367.651	7.720.665
	Trên 30% đến 50%	3.777.830	990.547	1.029.459	5.797.836	289.892	6.087.728
	Trên 50% đến 70%	2.750.250	721.116	749.443	4.220.809	211.040	4.431.849
	Trên 70%	1.497.638	392.681	408.106	2.298.425	114.921	2.413.346
01.03.01.22.30	Thời lượng 20 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	6.934.970	1.818.349	1.889.779	10.643.098	532.155	11.175.253

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Giá SNC trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Giá SNC
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1) * 26,22%	(3) = (1) * 27,25%	(4) = (1) + (2) + (3)	(5) = (1) * 5%	(6) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5)
	lại						
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	5.916.212	1.551.231	1.612.168	9.079.611	453.981	9.533.592
	Trên 30% đến 50%	4.659.294	1.221.667	1.269.658	7.150.619	357.531	7.508.150
	Trên 50% đến 70%	3.421.229	897.046	932.285	5.250.560	262.528	5.513.088
	Trên 70%	1.867.170	489.572	508.804	2.865.546	143.277	3.008.823
01.03.01.22.40	Thời lượng 30 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	10.111.634	2.651.270	2.755.420	15.518.324	775.916	16.294.240
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	8.330.863	2.184.352	2.270.160	12.785.375	639.269	13.424.644
	Trên 30% đến 50%	6.568.106	1.722.157	1.789.809	10.080.072	504.004	10.584.076
	Trên 50% đến 70%	4.789.101	1.255.702	1.305.030	7.349.833	367.492	7.717.325
	Trên 70%	2.588.891	678.807	705.473	3.973.171	198.659	4.171.830
01.03.01.30.00	Bản tin truyền hình tiếng dân tộc biên dịch						
01.03.01.30.10	Thời lượng 15 phút	1.609.315	421.962	438.538	2.469.815	123.491	2.593.306
01.03.01.30.	Thời lượng 30 phút	2.539.853	665.949	692.110	3.897.912	194.896	4.092.808

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Giá SNC trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Giá SNC
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
20		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
01.03.01.40.00	Bán tin truyền hình chuyên đề						
01.03.01.40.10	Thời lượng 05 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	2.429.587	637.038	662.062	3.728.687	186.434	3.915.121
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	2.041.014	535.154	556.176	3.132.344	156.617	3.288.961
	Trên 30% đến 50%	1.644.891	431.290	448.233	2.524.414	126.221	2.650.635
	Trên 50% đến 70%	1.241.643	325.559	338.348	1.905.550	95.278	2.000.828
	Trên 70%	758.326	198.833	206.644	1.163.803	58.190	1.221.993
01.03.01.40.20	Thời lượng 15 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	5.205.933	1.364.996	1.418.617	7.989.546	399.477	8.389.023
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	4.309.381	1.129.920	1.174.306	6.613.607	330.680	6.944.287
	Trên 30% đến 50%	3.400.957	891.731	926.761	5.219.449	260.972	5.480.421

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Giá SNC trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Giá SNC
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
	Trên 50% đến 70%	2.507.788	657.542	683.372	3.848.702	192.435	4.041.137
	Trên 70%	1.387.676	363.849	378.142	2.129.667	106.483	2.236.150
01.03.01.50.00	Bản tin truyền hình hình quốc tế biên dịch						
01.03.01.50.10	Thời lượng 10 phút	1.417.968	371.791	386.396	2.176.155	108.808	2.284.963
01.03.01.50.20	Thời lượng 15 phút	2.217.729	581.489	604.331	3.403.549	170.177	3.573.726
01.03.01.50.30	Thời lượng 20 phút	2.922.219	766.206	796.305	4.484.730	224.237	4.708.967
01.03.01.60.00	Bản tin truyền hình biên dịch sang tiếng nước ngoài						
01.03.01.60.10	Thời lượng 15 phút	2.602.248	682.309	709.113	3.993.670	199.684	4.193.354
01.03.01.60.20	Thời lượng 30 phút	3.989.286	1.045.991	1.087.080	6.122.357	306.118	6.428.475
01.03.01.70.00	Bản tin truyền hình thời tiết						
01.03.01.70.10	Thời lượng 05 phút	1.363.330	357.465	371.507	2.092.302	104.615	2.196.917
01.03.01.80.00	Bản tin truyền hình chạy chữ						
01.03.01.80.00	Thời lượng 15 phút	150.943	39.577	41.132	231.652	11.583	243.235

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Giá SNC trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Giá SNC
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
01.03.02.00.00	Chương trình thời sự tổng hợp						
01.03.02.01.00	Chương trình thời sự tổng hợp phát trực tiếp						
01.03.02.01.10	Thời lượng 10 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	5.612.461	1.471.587	1.529.396	8.613.444	430.672	9.044.116
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	4.800.680	1.258.738	1.308.185	7.367.603	368.380	7.735.983
	Trên 30% đến 50%	3.986.769	1.045.331	1.086.395	6.118.495	305.925	6.424.420
	Trên 50% đến 70%	3.174.267	832.293	864.988	4.871.548	243.577	5.115.125
	Trên 70%	2.143.726	562.085	584.165	3.289.976	164.499	3.454.475
01.03.02.01.20	Thời lượng 15 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	7.164.034	1.878.410	1.952.199	10.994.643	549.732	11.544.375
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	6.091.305	1.597.140	1.659.881	9.348.326	467.416	9.815.742
	Trên 30% đến 50%	4.978.300	1.305.310	1.356.587	7.640.197	382.010	8.022.207

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Giá SNC trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Giá SNC
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
	Trên 50% đến 70%	3.888.733	1.019.626	1.059.680	5.968.039	298.402	6.266.441
	Trên 70%	2.654.747	696.075	723.419	4.074.241	203.712	4.277.953
01.03.02.01.30	Thời lượng 20 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	9.157.300	2.401.044	2.495.364	14.053.708	702.685	14.756.393
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	7.771.493	2.037.685	2.117.732	11.926.910	596.346	12.523.256
	Trên 30% đến 50%	6.368.066	1.669.707	1.735.298	9.773.071	488.654	10.261.725
	Trên 50% đến 70%	4.996.493	1.310.080	1.361.544	7.668.117	383.406	8.051.523
	Trên 70%	3.266.649	856.515	890.162	5.013.326	250.666	5.263.992
01.03.02.01.40	Thời lượng 30 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	11.505.612	3.016.771	3.135.279	17.657.662	882.883	18.540.545
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	10.176.609	2.668.307	2.773.126	15.618.042	780.902	16.398.944
	Trên 30% đến 50%	7.943.686	2.082.834	2.164.654	12.191.174	609.559	12.800.733
	Trên 50% đến 70%	6.144.591	1.611.112	1.674.401	9.430.104	471.505	9.901.609

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Giá SNC trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Giá SNC
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
01.03.02.01.50	Trên 70%	3.923.490	1.028.739	1.069.151	6.021.380	301.069	6.322.449
	Thời lượng 45 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	13.364.159	3.504.082	3.641.733	20.509.974	1.025.499	21.535.473
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	11.329.597	2.970.620	3.087.315	17.387.532	869.377	18.256.909
	Trên 30% đến 50%	9.296.245	2.437.475	2.533.227	14.266.947	713.347	14.980.294
	Trên 50% đến 70%	7.282.914	1.909.580	1.984.594	11.177.088	558.854	11.735.942
	Trên 70%	4.747.664	1.244.838	1.293.738	7.286.240	364.312	7.650.552
01.03.02.02.00	Chương trình thời sự tổng hợp ghi hình phát sau						
01.03.02.02.10	Thời lượng 10 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	4.598.117	1.205.626	1.252.987	7.056.730	352.837	7.409.567
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	3.793.730	994.716	1.033.791	5.822.237	291.112	6.113.349
	Trên 30% đến 50%	2.994.131	785.061	815.901	4.595.093	229.755	4.824.848

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Giá SNC trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Giá SNC
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
	Trên 50% đến 70%	2.193.744	575.200	597.795	3.366.739	168.337	3.535.076
	Trên 70%	1.179.267	309.204	321.350	1.809.821	90.491	1.900.312
01.03.02.02.20	Thời lượng 15 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	6.205.621	1.627.114	1.691.032	9.523.767	476.188	9.999.955
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	5.116.728	1.341.606	1.394.308	7.852.642	392.632	8.245.274
	Trên 30% đến 50%	4.022.122	1.054.600	1.096.028	6.172.750	308.638	6.481.388
	Trên 50% đến 70%	2.918.860	765.325	795.389	4.479.574	223.979	4.703.553
	Trên 70%	1.559.532	408.909	424.972	2.393.413	119.671	2.513.084
01.03.02.02.30	Thời lượng 20 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	7.725.166	2.025.539	2.105.108	11.855.813	592.791	12.448.604
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	6.363.831	1.668.596	1.734.144	9.766.571	488.329	10.254.900
	Trên 30% đến 50%	5.006.965	1.312.826	1.364.398	7.684.189	384.209	8.068.398
	Trên 50% đến 70%	3.630.096	951.811	989.201	5.571.108	278.555	5.849.663

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Giá SNC trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Giá SNC
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
01.03.02.02.40	Trên 70%	1.940.723	508.858	528.847	2.978.428	148.921	3.127.349
	Thời lượng 30 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	10.295.525	2.699.487	2.805.531	15.800.543	790.027	16.590.570
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	8.493.681	2.227.043	2.314.528	13.035.252	651.763	13.687.015
	Trên 30% đến 50%	6.681.581	1.751.911	1.820.731	10.254.223	512.711	10.766.934
	Trên 50% đến 70%	4.862.298	1.274.895	1.324.976	7.462.169	373.108	7.835.277
	Trên 70%	2.614.336	685.479	712.407	4.012.222	200.611	4.212.833
01.03.03.00.00	Phóng sự						
01.03.03.10.00	Phóng sự chính luận						
01.03.03.10.10	Thời lượng 05 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	3.318.871	870.208	904.392	5.093.471	254.674	5.348.145
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	2.931.572	768.658	798.853	4.499.083	224.954	4.724.037

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Giá SNC trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Giá SNC
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
	Trên 30% đến 50%	2.551.457	668.992	695.272	3.915.721	195.786	4.111.507
	Trên 50% đến 70%	2.166.262	567.994	590.306	3.324.562	166.228	3.490.790
	Trên 70%	1.681.627	440.923	458.243	2.580.793	129.040	2.709.833
01.03.03.10.20	Thời lượng 10 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	4.942.395	1.295.896	1.346.803	7.585.094	379.255	7.964.349
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	4.287.316	1.124.134	1.168.294	6.579.744	328.987	6.908.731
	Trên 30% đến 50%	3.634.674	953.012	990.449	5.578.135	278.907	5.857.042
	Trên 50% đến 70%	2.979.593	781.249	811.939	4.572.781	228.639	4.801.420
	Trên 70%	2.164.594	567.557	589.852	3.322.003	166.100	3.488.103
01.03.03.10.30	Thời lượng 15 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	6.711.392	1.759.727	1.828.854	10.299.973	514.999	10.814.972
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	5.763.606	1.511.217	1.570.583	8.845.406	442.270	9.287.676
	Trên 30% đến 50%	4.823.902	1.264.827	1.314.513	7.403.242	370.162	7.773.404

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Giá SNC trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Giá SNC
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
	Trên 50% đến 70%	3.878.782	1.017.017	1.056.968	5.952.767	297.638	6.250.405
	Trên 70%	2.701.325	708.287	736.111	4.145.723	207.286	4.353.009
01.03.03.10.40	Thời lượng 20 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	8.333.161	2.184.955	2.270.786	12.788.902	639.445	13.428.347
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	7.164.013	1.878.404	1.952.194	10.994.611	549.731	11.544.342
	Trên 30% đến 50%	5.995.695	1.572.071	1.633.827	9.201.593	460.080	9.661.673
	Trên 50% đến 70%	4.826.547	1.265.521	1.315.234	7.407.302	370.365	7.777.667
	Trên 70%	3.364.530	882.180	916.834	5.163.544	258.177	5.421.721
01.03.03.20.00	Phóng sự điều tra						
01.03.03.20.10	Thời lượng 05 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	5.620.603	1.473.722	1.531.614	8.625.939	431.297	9.057.236
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	4.909.843	1.287.361	1.337.932	7.535.136	376.757	7.911.893

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Giá SNC trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Giá SNC
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
	Trên 30% đến 50%	4.202.068	1.101.782	1.145.064	6.448.914	322.446	6.771.360
01.03.03.20.20	Thời lượng 10 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	8.020.735	2.103.037	2.185.650	12.309.422	615.471	12.924.893
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	7.019.628	1.840.546	1.912.849	10.773.023	538.651	11.311.674
	Trên 30% đến 50%	6.023.078	1.579.251	1.641.289	9.243.618	462.181	9.705.799
01.03.03.20.30	Thời lượng 15 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	13.326.159	3.494.119	3.631.378	20.451.656	1.022.583	21.474.239
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	11.686.319	3.064.153	3.184.522	17.934.994	896.750	18.831.744
	Trên 30% đến 50%	10.045.961	2.634.051	2.737.524	15.417.536	770.877	16.188.413
01.03.03.30.00	Phóng sự đồng hành						
01.03.03.30.10	Thời lượng 15 phút						
	Sản xuất chương trình không	5.537.180	1.451.849	1.508.882	8.497.911	424.896	8.922.807

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Giá SNC trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Giá SNC
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
	có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	4.667.730	1.223.879	1.271.956	7.163.565	358.178	7.521.743
	Trên 30% đến 50%	3.799.509	996.231	1.035.366	5.831.106	291.555	6.122.661
	Trên 50% đến 70%	2.930.058	768.261	798.441	4.496.760	224.838	4.721.598
	Trên 70%	1.842.551	483.117	502.095	2.827.763	141.388	2.969.151
01.03.03.30.20	Thời lượng 25 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	16.181.546	4.242.801	4.409.471	24.833.818	1.241.691	26.075.509
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	13.439.950	3.523.955	3.662.386	20.626.291	1.031.315	21.657.606
	Trên 30% đến 50%	10.705.869	2.807.079	2.917.349	16.430.297	821.515	17.251.812
	Trên 50% đến 70%	7.678.982	2.013.429	2.092.523	11.784.934	589.247	12.374.181
	Trên 70%	4.545.997	1.191.960	1.238.784	6.976.741	348.837	7.325.578
01.03.03.40.00	Phóng sự chân dung						
01.03.03.40.10	Thời lượng 05 phút						

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Giá SNC trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Giá SNC
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2) + (3)+(4)+(5)
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	2.406.106	630.881	655.664	3.692.651	184.633	3.877.284
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	2.086.986	547.208	568.704	3.202.898	160.145	3.363.043
	Trên 30% đến 50%	1.769.718	464.020	482.248	2.715.986	135.799	2.851.785
	Trên 50% đến 70%	1.450.022	380.196	395.131	2.225.349	111.267	2.336.616
	Trên 70%	1.051.741	275.766	286.599	1.614.106	80.705	1.694.811
01.03.03.40. 20	Thời lượng 15 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	5.056.263	1.325.752	1.377.832	7.759.847	387.992	8.147.839
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	4.332.330	1.135.937	1.180.560	6.648.827	332.441	6.981.268
	Trên 30% đến 50%	3.603.071	944.725	981.837	5.529.633	276.482	5.806.115
	Trên 50% đến 70%	2.879.145	754.912	784.567	4.418.624	220.931	4.639.555
	Trên 70%	1.969.791	516.479	536.768	3.023.038	151.152	3.174.190
01.03.03.40. 30	Thời lượng 20 phút						
	Sản xuất chương trình không	6.592.296	1.728.500	1.796.401	10.117.197	505.860	10.623.057

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Giá SNC trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Giá SNC
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2) + (3)+(4)+(5)
	có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	5.670.813	1.486.887	1.545.297	8.702.997	435.150	9.138.147
	Trên 30% đến 50%	4.751.408	1.245.819	1.294.759	7.291.986	364.599	7.656.585
	Trên 50% đến 70%	3.829.592	1.004.119	1.043.564	5.877.275	293.864	6.171.139
	Trên 70%	2.675.423	701.496	729.053	4.105.972	205.299	4.311.271
01.03.03.05.00	Phóng sự tài liệu						
01.03.03.50.10	Thời lượng 05 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	5.773.615	1.513.842	1.573.310	8.860.767	443.038	9.303.805
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	4.981.072	1.306.037	1.357.342	7.644.451	382.223	8.026.674
	Trên 30% đến 50%	4.197.049	1.100.466	1.143.696	6.441.211	322.061	6.763.272
	Trên 50% đến 70%	3.404.275	892.601	927.665	5.224.541	261.227	5.485.768
	Trên 70%	2.418.064	634.016	658.922	3.711.002	185.550	3.896.552
01.03.03.50.20	Thời lượng 15 phút						

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Giá SNC trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Giá SNC
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1) * 26,22%	(3) = (1) * 27,25%	(4) = (1) + (2) + (3)	(5) = (1) * 5%	(6) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5)
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	12.183.779	3.194.587	3.320.080	18.698.446	934.922	19.633.368
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	10.321.414	2.706.275	2.812.585	15.840.274	792.014	16.632.288
	Trên 30% đến 50%	8.462.382	2.218.837	2.305.999	12.987.218	649.361	13.636.579
	Trên 50% đến 70%	6.600.017	1.730.524	1.798.505	10.129.046	506.452	10.635.498
	Trên 70%	4.271.844	1.120.077	1.164.077	6.555.998	327.800	6.883.798
01.03.04.00.00	Ký sự						
01.03.04.00.10	Thời lượng 15 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	14.679.829	3.849.051	4.000.253	22.529.133	1.126.457	23.655.590
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	12.807.062	3.358.012	3.489.924	19.654.998	982.750	20.637.748
	Trên 30% đến 50%	10.944.496	2.869.647	2.982.375	16.796.518	839.826	17.636.344
	Trên 50% đến 70%	9.072.023	2.378.684	2.472.126	13.922.833	696.142	14.618.975
	Trên 70%	6.741.531	1.767.629	1.837.067	10.346.227	517.311	10.863.538
01.03.04.00.	Thời lượng 20 phút						

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Giá SNC trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Giá SNC
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
20		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	17.363.895	4.552.813	4.731.661	26.648.369	1.332.418	27.980.787
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	15.151.319	3.972.676	4.128.734	23.252.729	1.162.636	24.415.365
	Trên 30% đến 50%	12.946.891	3.394.675	3.528.028	19.869.594	993.480	20.863.074
	Trên 50% đến 70%	10.734.011	2.814.458	2.925.018	16.473.487	823.674	17.297.161
	Trên 70%	7.973.289	2.090.596	2.172.721	12.236.606	611.830	12.848.436
01.03.04.00.30	Thời lượng 30 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	24.615.918	6.454.294	6.707.838	37.778.050	1.888.903	39.666.953
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	22.123.969	5.800.905	6.028.782	33.953.656	1.697.683	35.651.339
	Trên 30% đến 50%	19.193.617	5.032.566	5.230.261	29.456.444	1.472.822	30.929.266
	Trên 50% đến 70%	16.260.525	4.263.510	4.430.993	24.955.028	1.247.751	26.202.779
	Trên 70%	13.344.230	3.498.857	3.636.303	20.479.390	1.023.970	21.503.360
01.03.05.00.00	Phim tài liệu						

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Giá SNC trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Giá SNC
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2) + (3)+(4)+(5)
01.03.05.10.00	Phim tài liệu – sản xuất						
01.03.05.10.10	Thời lượng 10 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	15.696.278	4.115.564	4.277.236	24.089.078	1.204.454	25.293.532
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	13.724.524	3.598.570	3.739.933	21.063.027	1.053.151	22.116.178
	Trên 30% đến 50%	11.761.287	3.083.809	3.204.951	18.050.047	902.502	18.952.549
	Trên 50% đến 70%	9.789.533	2.566.816	2.667.648	15.023.997	751.200	15.775.197
	Trên 70%	7.332.107	1.922.478	1.997.999	11.252.584	562.629	11.815.213
01.03.05.10.20	Thời lượng 20 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	28.051.459	7.355.093	7.644.023	43.050.575	2.152.529	45.203.104
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	24.358.420	6.386.778	6.637.669	37.382.867	1.869.143	39.252.010
	Trên 30% đến 50%	20.668.276	5.419.222	5.632.105	31.719.603	1.585.980	33.305.583
	Trên 50% đến 70%	16.975.537	4.450.986	4.625.834	26.052.357	1.302.618	27.354.975

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Giá SNC trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Giá SNC
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
	Trên 70%	12.360.144	3.240.830	3.368.139	18.969.113	948.456	19.917.569
01.03.05.10.30	Thời lượng 30 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	42.094.087	11.037.070	11.470.639	64.601.796	3.230.090	67.831.886
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	37.081.392	9.722.741	10.104.679	56.908.812	2.845.441	59.754.253
	Trên 30% đến 50%	32.069.436	8.408.606	8.738.921	49.216.963	2.460.848	51.677.811
	Trên 50% đến 70%	27.054.369	7.093.656	7.372.316	41.520.341	2.076.017	43.596.358
	Trên 70%	20.788.439	5.450.729	5.664.850	31.904.018	1.595.201	33.499.219
01.03.05.10.40	Thời lượng 45 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	61.185.261	16.042.775	16.672.984	93.901.020	4.695.051	98.596.071
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	53.677.890	14.074.343	14.627.225	82.379.458	4.118.973	86.498.431
	Trên 30% đến 50%	46.170.890	12.106.007	12.581.568	70.858.465	3.542.923	74.401.388
	Trên 50% đến 70%	38.663.521	10.137.575	10.535.809	59.336.905	2.966.845	62.303.750
	Trên 70%	29.282.181	7.677.788	7.979.394	44.939.363	2.246.968	47.186.331

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Giá SNC trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Giá SNC
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
01.03.05.20.00	Phim tài liệu – biên dịch						
01.03.05.20.10	Thời lượng 20 phút	3.214.600	842.868	875.979	4.933.447	246.672	5.180.119
01.03.05.20.20	Thời lượng 60 phút	6.347.851	1.664.407	1.729.789	9.742.047	487.102	10.229.149
01.03.06.00.00	Tạp chí						
01.03.06.00.10	Thời lượng 15 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	6.562.883	1.720.788	1.788.386	10.072.057	503.603	10.575.660
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	5.862.956	1.537.267	1.597.656	8.997.879	449.894	9.447.773
	Trên 30% đến 50%	5.163.825	1.353.955	1.407.142	7.924.922	396.246	8.321.168
	Trên 50% đến 70%	4.462.903	1.170.173	1.216.141	6.849.217	342.461	7.191.678
	Trên 70%	3.597.443	943.250	980.303	5.520.996	276.050	5.797.046
01.03.06.00.20	Thời lượng 20 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	9.027.633	2.367.045	2.460.030	13.854.708	692.735	14.547.443

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Giá SNC trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Giá SNC
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2) + (3)+(4)+(5)
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	7.514.120	1.970.202	2.047.598	11.531.920	576.596	12.108.516
	Trên 30% đến 50%	6.069.602	1.591.450	1.653.967	9.315.019	465.751	9.780.770
	Trên 50% đến 70%	4.677.929	1.226.553	1.274.736	7.179.218	358.961	7.538.179
	Trên 70%	4.478.576	1.174.283	1.220.412	6.873.271	343.664	7.216.935
01.03.06.00. 30	Thời lượng 30 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	12.779.698	3.350.837	3.482.468	19.613.003	980.650	20.593.653
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Đến 30%	11.222.174	2.942.454	3.058.042	17.222.670	861.134	18.083.804
	Trên 30% đến 50%	9.657.793	2.532.273	2.631.749	14.821.815	741.091	15.562.906
	Trên 50% đến 70%	8.096.870	2.122.999	2.206.397	12.426.266	621.313	13.047.579
	Trên 70%	6.135.067	1.608.615	1.671.806	9.415.488	470.774	9.886.262
01.03.07.00. 00	Toạ đàm						
01.03.07.11. 00	Toạ đàm trường quay trực tiếp						
01.03.07.11. 10	Thời lượng 15 phút						

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Giá SNC trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Giá SNC
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1) * 26,22%	(3) = (1) * 27,25%	(4) = (1) + (2) + (3)	(5) = (1) * 5%	(6) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5)
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	5.040.018	1.321.493	1.373.405	7.734.916	386.746	8.121.662
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30%	4.088.071	1.071.892	1.113.999	6.273.962	313.698	6.587.660
01.03.07.11.20	Thời lượng 30 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	9.584.368	2.513.021	2.611.740	14.709.129	735.456	15.444.585
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30%	6.272.402	1.644.624	1.709.230	9.626.256	481.313	10.107.569
01.03.07.11.30	Thời lượng 45 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	11.431.286	2.997.283	3.115.025	17.543.594	877.180	18.420.774
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30%	7.488.611	1.963.514	2.040.646	11.492.771	574.639	12.067.410
01.03.07.12.00	Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau						

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Giá SNC trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Giá SNC
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
01.03.07.12.10	Thời lượng 15 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	5.171.275	1.355.908	1.409.172	7.936.355	396.818	8.333.173
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30%	3.951.318	1.036.036	1.076.734	6.064.088	303.204	6.367.292
01.03.07.12.20	Thời lượng 20 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	6.854.340	1.797.208	1.867.808	10.519.356	525.968	11.045.324
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30%	4.633.479	1.214.898	1.262.623	7.111.000	355.550	7.466.550
01.03.07.12.30	Thời lượng 30 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	9.809.466	2.572.042	2.673.079	15.054.587	752.729	15.807.316
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30%	6.422.531	1.683.988	1.750.140	9.856.659	492.833	10.349.492

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Giá SNC trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Giá SNC
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí khác chung khác			
01.03.07.12. 40	Thời lượng 40 phút	(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5)
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	11.854.287	3.108.194	3.230.293	18.192.774	909.639	19.102.413
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30%	7.942.236	2.082.454	2.164.259	12.188.949	609.447	12.798.396
01.03.07.22. 00	Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau						
01.03.07.22. 10	Thời lượng 15 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	6.148.219	1.612.063	1.675.390	9.435.672	471.784	9.907.456
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30%	5.102.965	1.337.997	1.390.558	7.831.520	391.576	8.223.096
01.03.07.22. 20	Thời lượng 20 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	8.873.240	2.326.564	2.417.958	13.617.762	680.888	14.298.650

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Giá SNC trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Giá SNC
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí khác chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5)
01.03.07.22.30	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30% Thời lượng 30 phút	6.879.238	1.803.736	1.874.592	10.557.566	527.878	11.085.444
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	12.123.354	3.178.743	3.303.614	18.605.711	930.286	19.535.997
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30%	9.154.273	2.400.250	2.494.539	14.049.062	702.453	14.751.515
01.03.08.00.00	Giao lưu						
01.03.08.11.00	Giao lưu trường quay trực tiếp						
01.03.08.11.10	Thời lượng 30 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	15.918.955	4.173.950	4.337.915	24.430.820	1.221.541	25.652.361
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30%	13.144.876	3.446.586	3.581.979	20.173.441	1.008.672	21.182.113
01.03.08.12.	Giao lưu trường quay ghi						

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Giá SNC trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Giá SNC
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2) + (3)+(4)+(5)
00	hình phát sau						
01.03.08.12.10	Thời lượng 30 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	12.112.651	3.175.937	3.300.697	18.589.285	929.464	19.518.749
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30%	9.300.735	2.438.653	2.534.450	14.273.838	713.692	14.987.530
01.03.08.21.00	Giao lưu ngoại cảnh trực tiếp						
01.03.08.21.10	Thời lượng 30 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	18.929.839	4.963.404	5.158.381	29.051.624	1.452.581	30.504.205
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30%	17.147.304	4.496.023	4.672.640	26.315.967	1.315.798	27.631.765
01.03.08.22.00	Giao lưu ngoại cảnh ghi hình phát sau						
01.03.08.22.10	Thời lượng 30 phút						
	Sản xuất chương trình không	9.899.921	2.595.759	2.697.728	15.193.408	759.670	15.953.078

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Giá SNC trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Giá SNC
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2) + (3)+(4)+(5)
	có thời lượng tư liệu khai thác lại						
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30%	8.203.866	2.151.054	2.235.553	12.590.473	629.524	13.219.997
01.03.08.30.00	Giao lưu trường quay trực tiếp có chương trình biểu diễn nghệ thuật						
01.03.08.30.20	Thời lượng 90 phút						
	Sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	30.606.257	8.024.961	8.340.205	46.971.423	2.348.571	49.319.994
	Sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30%	27.814.760	7.293.030	7.579.522	42.687.312	2.134.366	44.821.678
01.03.09.00.00	Tư vấn qua truyền hình						
01.03.09.00.10	Thời lượng 30 phút	9.530.399	2.498.871	2.597.034	14.626.304	731.315	15.357.619
01.03.10.01.00	Tường thuật trực tiếp						
01.03.10.01.10	Thời lượng 45 phút	27.594.357	7.235.240	7.519.462	42.349.059	2.117.453	44.466.512

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Giá SNC trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Giá SNC
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2) + (3)+(4)+(5)
01.03.10.01. 20	Thời lượng 60 phút	29.718.968	7.792.313	8.098.419	45.609.700	2.280.485	47.890.185
01.03.10.01. 30	Thời lượng 90 phút	32.378.963	8.489.764	8.823.267	49.691.994	2.484.600	52.176.594
01.03.10.01. 40	Thời lượng 120 phút	33.570.203	8.802.107	9.147.880	51.520.190	2.576.010	54.096.200
01.03.10.01. 50	Thời lượng 150 phút	34.782.949	9.120.089	9.478.354	53.381.392	2.669.070	56.050.462
01.03.10.01. 60	Thời lượng 180 phút	35.884.826	9.409.001	9.778.615	55.072.442	2.753.622	57.826.064
01.03.11.00. 00	Hình hiệu, trailer						
01.03.11.10. 00	Trailer cổ động						
01.03.11.10. 10	Thời lượng 01 phút	1.683.676	441.460	458.802	2.583.938	129.197	2.713.135
01.03.11.10. 20	Thời lượng 01 phút 30 giây	1.911.504	501.196	520.885	2.933.585	146.679	3.080.264
01.03.11.10. 30	Thời lượng 02 phút 20 giây phút	2.745.164	719.782	748.057	4.213.003	210.650	4.423.653
01.03.11.20. 00	Trailer giới thiệu						
01.03.11.20. 10	Trailer giới thiệu						

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Giá SNC trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Giá SNC
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
	Trị số định mức sản xuất chương trình 45 giây	780.328	204.602	212.639	1.197.569	59.878	1.257.447
	Trị số định mức sản xuất chương trình 01 phút	946.942	248.288	258.042	1.453.272	72.664	1.525.936
	Trị số định mức sản xuất chương trình 01 phút 30 giây	1.124.204	294.766	306.346	1.725.316	86.266	1.811.582
01.03.11.30.00	Hình hiệu kênh	51.369.173	13.468.997	13.998.100	78.836.270	3.941.814	82.778.084
01.03.11.40.00	Bộ hình hiệu chương trình	18.972.298	4.974.537	5.169.951	29.116.786	1.455.839	30.572.625
01.03.11.50.00	Hình hiệu quảng cáo						
01.03.11.50.10	Thời lượng 30 giây	15.096.183	3.958.219	4.113.710	23.168.112	1.158.406	24.326.518
01.03.12.00.00	Đồ họa						
01.03.12.10.00	Đồ họa mô phỏng động	5.104.133	1.338.304	1.390.876	7.833.313	391.666	8.224.979
01.03.12.20.00	Đồ họa mô phỏng tĩnh	1.226.023	321.463	334.091	1.881.577	94.079	1.975.656
01.03.12.30.00	Đồ họa bản tin mô phỏng động	712.386	186.788	194.125	1.093.299	54.665	1.147.964
01.03.12.40.00	Đồ họa bản tin mô phỏng tĩnh	251.428	65.924	68.514	385.866	19.293	405.159

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Giá SNC trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Giá SNC
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2) + (3)+(4)+(5)
01.03.12.50. 00	Đồ họa bản tin dạng biểu đồ	96.785	25.377	26.374	148.536	7.427	155.963
01.03.13.00. 00	Trả lời khán giả						
01.03.13.01. 00	Trả lời khán giả trực tiếp						
01.03.13.01. 10	Trả lời khán giả trực tiếp	8.662.730	2.271.368	2.360.594	13.294.692	664.735	13.959.427
01.03.13.02. 00	Trả lời khán giả ghi hình phát sau						
	Dạng đơn thư (thời lượng 15p)	7.609.678	1.995.258	2.073.637	11.678.573	583.929	12.262.502
	Dạng trả lời thông thường của khán giả (thời lượng 30p)	5.708.463	1.496.759	1.555.556	8.760.778	438.039	9.198.817
01.03.14.00. 00	Chương trình truyền hình trên mạng Internet						
01.03.14.00. 10	Chương trình 05 phút	132.251	34.676	36.038	202.965	10.148	213.113
01.03.14.00. 20	Chương trình 10 phút	180.747	47.392	49.254	277.393	13.870	291.263
01.03.14.00. 30	Chương trình 15 phút	249.381	65.388	67.956	382.725	19.136	401.861
01.03.14.00. 40	Chương trình 20 phút	271.121	71.088	73.880	416.089	20.804	436.893

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Giá SNC trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Giá SNC
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
01.03.14.00.50	Chương trình 30 phút	349.915	91.748	95.352	537.015	26.851	563.866
01.03.14.00.60	Chương trình 45 phút	419.533	110.002	114.323	643.858	32.193	676.051
01.03.15.00.00	Chương trình biên tập trong nước						
01.03.15.10.00	Chương trình biên tập trong nước	1.771.206	464.410	482.654	2.718.270	135.914	2.854.184
	1. Biên dịch và phụ đề từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài						
	1.1. Biên dịch và phụ đề bản tin, chương trình thời sự, trả lời khán giả						
	Chương trình 05 phút	343.635	63.881	66.391	373.907	18.695	392.602
	Chương trình 10 phút	424.540	111.314	115.687	651.541	32.577	684.118
	Chương trình 15 phút	632.924	165.953	172.472	971.349	48.567	1.019.916
	Chương trình 20 phút	779.473	204.378	212.406	1.196.257	59.813	1.256.070
	Chương trình 30 phút	995.111	260.918	271.168	1.527.197	76.360	1.603.557
	1.2. Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu						
	Chương trình 05 phút	339.477	89.011	92.507	520.995	26.050	547.045
	Chương trình 10 phút	664.933	174.345	181.194	1.020.472	51.024	1.071.496

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Giá SNC trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Giá SNC
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
	Chương trình 15 phút	1.014.806	266.082	276.535	1.557.423	77.871	1.635.294
	Chương trình 20 phút	1.345.202	352.712	366.568	2.064.482	103.224	2.167.706
	Chương trình 25 phút	1.680.885	440.728	458.041	2.579.654	128.983	2.708.637
	Chương trình 30 phút	2.005.630	525.876	546.534	3.078.040	153.902	3.231.942
	Chương trình 50 phút	3.310.795	868.090	902.192	5.081.077	254.054	5.335.131
	1.3. Biên dịch và phụ đề tạp chí						
	Chương trình 15 phút	964.433	252.874	262.808	1.480.115	74.006	1.554.121
	Chương trình 20 phút	1.306.849	342.656	356.116	2.005.621	100.281	2.105.902
	Chương trình 30 phút	1.916.464	502.497	522.236	2.941.197	147.060	3.088.257
	1.4. Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình						
	Chương trình 15 phút	869.957	228.103	237.063	1.335.123	66.756	1.401.879
	Chương trình 20 phút	1.190.287	312.093	324.353	1.826.733	91.337	1.918.070
	Chương trình 30 phút	1.772.091	464.642	482.895	2.719.628	135.981	2.855.609
	Chương trình 40 phút	2.019.363	529.477	550.276	3.099.116	154.956	3.254.072
	2. Biên dịch và phụ đề từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt						
	2.1. Biên dịch bản tin, chương trình thời sự và trả lời khán giả						

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Giá SNC trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Giá SNC
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2) + (3)+(4)+(5)
	Chương trình 05 phút	165.112	43.292	44.993	253.397	12.670	266.067
	Chương trình 10 phút	297.747	78.069	81.136	456.952	22.848	479.800
	Chương trình 15 phút	432.812	113.483	117.941	664.236	33.212	697.448
	Chương trình 20 phút	538.406	141.170	146.716	826.292	41.315	867.607
	Chương trình 25 phút	690.368	181.014	188.125	1.059.507	52.975	1.112.482
	Chương trình 30 phút						
	2.2. Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu						
	Chương trình 05 phút	240.536	63.069	65.546	369.151	18.458	387.609
	Chương trình 10 phút	475.554	124.690	129.588	729.832	36.492	766.324
	Chương trình 15 phút	722.736	189.501	196.946	1.109.183	55.459	1.164.642
	Chương trình 20 phút	954.495	250.269	260.100	1.464.864	73.243	1.538.107
	Chương trình 25 phút	1.186.985	311.227	323.453	1.821.665	91.083	1.912.748
	Chương trình 30 phút	1.425.494	373.765	388.447	2.187.706	109.385	2.297.091
	Chương trình 50 phút	2.318.973	608.035	631.920	3.558.928	177.946	3.736.874
	2.3. Biên dịch và phụ đề tạp chí						
	Chương trình 15 phút	683.688	179.263	186.305	1.049.256	52.463	1.101.719
	Chương trình 20 phút	923.314	242.093	251.603	1.417.010	70.851	1.487.861
	Chương trình 30 phút	1.355.302	355.360	369.320	2.079.982	103.999	2.183.981
	2.4. Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát						

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Giá SNC trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Giá SNC
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
	sau, tư vấn qua truyền hình						
	Chương trình 15 phút	624.826	163.829	170.265	958.920	47.946	1.006.866
	Chương trình 20 phút	850.395	222.974	231.733	1.305.102	65.255	1.370.357
	Chương trình 30 phút	1.266.327	332.031	345.074	1.943.432	97.172	2.040.604
	Chương trình 40 phút	1.477.909	387.508	402.730	2.268.147	113.407	2.381.554
	3. Biên dịch và phụ đề từ tiếng Việt sang tiếng dân tộc						
	3.1. Biên dịch và phụ đề bản tin, trả lời khán giả						
	Chương trình 05 phút	254.008	66.601	69.217	389.826	19.491	409.317
	Chương trình 10 phút	481.141	126.155	131.111	738.407	36.920	775.327
	Chương trình 15 phút	700.473	183.664	190.879	1.075.016	53.751	1.128.767
	Chương trình 20 phút	885.263	232.116	241.234	1.358.613	67.931	1.426.544
	Chương trình 30 phút	1.229.017	322.248	334.907	1.886.172	94.309	1.980.481
	3.2. Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu						
	Chương trình 05 phút	639.851	167.769	174.359	981.979	49.099	1.031.078
	Chương trình 10 phút	1.283.497	336.533	349.753	1.969.783	98.489	2.068.272
	Chương trình 15 phút	1.862.878	488.447	507.634	2.858.959	142.948	3.001.907
	Chương trình 20 phút	2.422.633	635.214	660.167	3.718.014	185.901	3.903.915
	Chương trình 25 phút	2.865.450	751.321	780.835	4.397.606	219.880	4.617.486

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Giá SNC trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Giá SNC
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
	Chương trình 30 phút	3.640.590	954.563	992.061	5.587.214	279.361	5.866.575
	Chương trình 50 phút	5.341.647	1.400.580	1.455.599	8.197.826	409.891	8.607.717
	3.3. Biên dịch và phụ đề tạp chí						
	Chương trình 15 phút	1.563.908	410.057	426.165	2.400.130	120.007	2.520.137
	Chương trình 20 phút	2.103.877	551.637	573.306	3.228.820	161.441	3.390.261
	Chương trình 30 phút	3.100.704	813.005	844.942	4.758.651	237.933	4.996.584
	3.4. Biên dịch tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình						
	Chương trình 15 phút	1.419.247	372.127	386.745	2.178.119	108.906	2.287.025
	Chương trình 20 phút	1.934.633	507.261	527.187	2.969.081	148.454	3.117.535
	Chương trình 30 phút	2.891.050	758.033	787.811	4.436.894	221.845	4.658.739
	Chương trình 40 phút	3.347.296	877.661	912.138	5.137.095	256.855	5.393.950
	4. Biên dịch và phụ đề từ tiếng dân tộc sang tiếng Việt						
	4.1. Biên dịch và phụ đề bản tin, trả lời khán giả						
	Chương trình 05 phút	146.750	38.478	39.989	225.217	11.261	236.478
	Chương trình 10 phút	259.718	68.098	70.773	398.589	19.929	418.518
	Chương trình 15 phút	368.238	96.552	100.345	565.135	28.257	593.392
	Chương trình 20 phút	458.068	120.105	124.824	702.997	35.150	738.147
	Chương trình 30 phút	609.439	159.795	166.072	935.306	46.765	982.071

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Giá SNC trước lợi nhuận	Lợi nhuận 5%	Giá SNC
			Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		(1)	(2) = (1)*26,22%	(3) = (1)*27,25%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
	4.2. Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu						
	Chương trình 05 phút	180.062	47.212	49.067	276.341	13.817	290.158
	Chương trình 10 phút	351.721	92.221	95.844	539.786	26.989	566.775
	Chương trình 15 phút	523.708	137.316	142.710	803.734	40.187	843.921
	Chương trình 20 phút	680.849	178.519	185.531	1.044.899	52.245	1.097.144
	Chương trình 25 phút	816.026	213.962	222.367	1.252.355	62.618	1.314.973
	Chương trình 30 phút	1.012.875	265.576	276.008	1.554.459	77.723	1.632.182
	Chương trình 50 phút	1.515.118	397.264	412.870	2.325.252	116.263	2.441.515
	4.3. Biên dịch và phụ đề tạp chí						
	Chương trình 15 phút	456.970	119.818	124.524	701.312	35.066	736.378
	Chương trình 20 phút	614.817	161.205	167.538	943.560	47.178	990.738
	Chương trình 30 phút	901.476	236.367	245.652	1.383.495	69.175	1.452.670
	4.4. Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình						
	Chương trình 15 phút	414.419	108.661	112.929	636.009	31.800	667.809
	Chương trình 20 phút	557.532	146.185	151.927	855.644	42.782	898.426
	Chương trình 30 phút	834.129	218.709	227.300	1.280.138	64.007	1.344.145
	Chương trình 40 phút	1.000.692	262.381	272.689	1.535.762	76.788	1.612.550

Phần 2: Bộ đơn giá hoạt động báo in, báo điện tử

A. Nguyên tắc chung xây dựng đơn giá và hướng dẫn dụng

1. Đơn giá trực tiếp hoạt động báo in, báo điện tử được xây dựng dựa trên bộ định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động báo in, báo điện tử quy định tại Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 28/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh ban hành quy định định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động báo in, báo điện tử.

2. Đối tượng và phạm vi

2.1 Đối tượng:

a) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước cho hoạt động báo chí để được đặt hàng, cung cấp dịch vụ sự nghiệp công hoạt động báo in, báo điện tử;

b) Khuyến khích các cơ quan, tổ chức không sử dụng ngân sách nhà nước cho hoạt động báo in, báo điện tử trên địa bàn tỉnh áp dụng đơn giá tại Quyết định này.

2.2 Phạm vi: hoạt động báo in, báo điện tử sử dụng ngân sách nhà nước thuộc mục I. Dịch vụ báo chí, xuất bản và thông tin cơ sở tại Nghị quyết số 229/NQ – HĐND ngày 5/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

3. Đơn giá là căn cứ cho việc xây dựng phương án giá sản xuất các tác phẩm, sản phẩm báo in, báo điện tử sử dụng ngân sách nhà nước. Đơn giá (C) bao gồm những thành phần sau:

3.1. Đơn giá trực tiếp theo định mức (C_{tt}) = C_{vl} + C_{nett} + C_{may} bao gồm:

- *Chi phí vật liệu (C_{vl})*: là giá trị bằng tiền của hao phí vật liệu cần thiết để hoàn thành 01 đơn vị khối lượng công việc hoặc 01 sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công.

- *Chi phí nhân công (C_{nett})*: + Là giá trị bằng tiền của hao phí nhân công tham gia để hoàn thành 01 đơn vị khối lượng công việc hoặc 01 sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công. Chi phí nhân công ban hành theo Quyết định này được tính dựa trên mức lương cơ sở: 2.340.000 đồng/tháng áp dụng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 quy định về mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. Trường hợp mức lương cơ sở có sự điều chỉnh, chi phí nhân công sẽ được nhân với hệ số $k = (\text{Mức lương cơ sở mới})/2.340.000$.

+ Chi phí ngày công được tính toán dựa trên mức lương cơ sở theo hệ số bậc lương tương ứng trong 26 ngày công làm việc trong tháng đối với mỗi chức danh nghề nghiệp của nhân công.

- *Chi phí máy, thiết bị sử dụng (C_{may})*: là giá trị bằng tiền của hao phí công cụ, dụng cụ, máy, thiết bị để hoàn thành 01 đơn vị khối lượng công việc hoặc 01 sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công.

3.2. Chi phí chung (C_c) được tính theo tỷ lệ của đơn giá trực tiếp (C_{tt}) đối với hoạt động báo in, báo điện tử bao gồm:

+ Chi phí cho nhân công gián tiếp: là các khoản chi lương, thù lao quản lý và các khoản chi theo lương cho nhân công gián tiếp phục vụ hoạt động báo in, báo điện tử sử dụng ngân sách nhà nước. Tỷ lệ chi phí cho nhân công gián tiếp là 38,17% trên đơn giá trực tiếp (C_{tt}).

+ Chi phí chung khác: bao gồm các loại chi phí như công tác phí, chi phí điện năng, chi phí nhiên liệu, vật tư văn phòng, chi phí thuê mướn, chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, chi phí vật tư, vật liệu văn phòng, chi phí mua sắm tài sản, chi phí tiếp khách, chi phí điện năng, chi phí khác... Tỷ lệ chi phí chung khác là 22,38% trên đơn giá trực tiếp (C_{tt}).

3.3. Lợi nhuận dự kiến (5%): tương đương chi phí cơ hội của lãi suất tiết kiệm trung bình tại thời điểm thực hiện.

4. Những nội dung không thuộc phạm vi của đơn giá bao gồm:

- Chi phí di chuyển, chi phí làm thêm giờ cho nhân công thực hiện cung cấp dịch vụ (nếu có).

- Chi phí chuyên gia (nếu có).

- Chi phí khấu hao tài sản cố định là trụ sở làm việc và tài sản cố định dùng chung;

- Chi phí đặc thù khác (nếu có) để sản xuất các tác phẩm, sản phẩm báo in, báo điện tử.

- Chi phí in báo giấy, tạp chí.

- Chi phí đường truyền, thuê kênh để vận hành báo điện tử.

- Các chi phí có liên quan khác không được liệt kê trong thành phần chi phí tạo nên giá dịch vụ sự nghiệp công tại mục 3.

- Các khoản thuế, phí phải nộp theo quy định của pháp luật.

Khi xây dựng giá dịch vụ sự nghiệp công hoặc dự toán, ngoài việc xác định các chi phí trên cơ sở của đơn giá này (bao gồm đơn giá theo định mức, tỷ lệ chi phí chung và lợi nhuận dự kiến), các đơn vị được tính bổ sung các chi phí liệt kê trên.

5. Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện rà soát, cập nhật đơn giá khi có thay đổi hoặc khi có thay đổi các yếu tố đầu vào cấu thành phương án giá như giá vật liệu, giá máy, thiết bị, cơ cấu nhân công... hoặc mức lương cơ sở theo thị trường hoặc khi có quy định khác của pháp luật.

B. Tổng hợp đơn giá hoạt động báo in, báo điện tử

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận (5%)	Đơn giá
				Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
			(1)	(2) = (1)*38,17%	(3) = (1)*22,38%	(4) = (1) + (2) + (3)	(5) = (1) * 5%	(6) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5)
	A. Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tòa soạn báo							
	Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại tin, bài phản ánh							
01.01.01.01	Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại tin văn	01 tin văn						
	Tin không sử dụng tư liệu khai thác lại		521.517	199.063	116.716	837.296	41.865	879.161
	Mức độ sử dụng tư liệu khai thác lại từ nguồn tin, bài trong nước							
	Đến 30%		462.140	176.399	103.427	741.966	37.098	779.064
	Trên 30% đến 50%		441.548	168.539	98.818	708.905	35.445	744.350
	Trên 50% đến 70%		413.988	158.019	92.651	664.658	33.233	697.891
	Trên 70%		375.212	143.218	83.972	602.402	30.120	632.522

Mã hiệu	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận (5%)	Đơn giá
				Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
			(1)	(2) = (1)*38,17%	(3) = (1)*22,38%	(4) = (1) + (2) + (3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5)
	Mức độ sử dụng tư liệu khai thác lại từ nguồn tin, bài nước ngoài							
	Đến 30%		489.700	186.918	109.595	786.213	39.311	825.524
	Trên 30% đến 50%		462.140	176.399	103.427	741.966	37.098	779.064
	Trên 50% đến 70%		441.548	168.539	98.818	708.905	35.445	744.350
	Trên 70%		402.773	153.738	90.141	646.652	32.333	678.985
01.01.0 1.02	Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại tin ngắn	01 tin ngắn						
	Tin không sử dụng tư liệu khai thác lại		726.160	277.175	162.515	1.165.850	58.293	1.224.143
	Mức độ sử dụng tư liệu khai thác lại từ nguồn tin, bài trong nước							
	Đến 30%		639.176	243.973	143.048	1.026.197	51.310	1.077.507
	Trên 30% đến 50%		620.592	236.880	138.888	996.360	49.818	1.046.178
	Trên 50% đến 70%		589.277	224.927	131.880	946.084	47.304	993.388
	Trên 70%		533.618	203.682	119.424	856.724	42.836	899.560
	Mức độ sử dụng tư liệu khai thác lại từ nguồn tin, bài nước ngoài							
	Đến 30%		670.489	255.926	150.055	1.076.470	53.824	1.130.294

Mã hiệu	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận (5%)	Đơn giá
				Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
			(1)	(2) = (1)*38,17%	(3) = (1)*22,38%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
	Trên 30% đến 50%		639.176	243.973	143.048	1.026.197	51.310	1.077.507
	Trên 50% đến 70%		620.592	236.880	138.888	996.360	49.818	1.046.178
	Trên 70%		564.885	215.617	126.421	906.923	45.346	952.269
01.01.01.03	Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại tin sâu	01 tin sâu						
	Tin không sử dụng tư liệu khai thác lại		1.792.786	684.306	401.226	2.878.318	143.916	3.022.234
	Mức độ sử dụng tư liệu khai thác lại từ nguồn tin, bài trong nước							
	Đến 30%		1.084.086	413.796	242.618	1.740.500	87.025	1.827.525
	Trên 30% đến 50%		1.048.526	400.222	234.660	1.683.408	84.170	1.767.578
	Trên 50% đến 70%		1.006.043	384.007	225.152	1.615.202	80.760	1.695.962
	Trên 70%		915.315	349.376	204.847	1.469.538	73.477	1.543.015
	Mức độ sử dụng tư liệu khai thác lại từ nguồn tin, bài nước ngoài							
	Đến 30%		1.084.594	413.990	242.732	1.741.316	87.066	1.828.382
	Trên 30% đến 50%		1.049.034	400.416	234.774	1.684.224	84.211	1.768.435
	Trên 50% đến 70%		1.006.551	384.201	225.266	1.616.018	80.801	1.696.819
	Trên 70%		915.823	349.570	204.961	1.470.354	73.518	1.543.872

Mã hiệu	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận (5%)	Đơn giá
				Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
			(1)	(2) = (1) * 38,17%	(3) = (1) * 22,38%	(4) = (1) + (2) + (3)	(5) = (1) * 5%	(6) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5)
01.01.01.04	Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại bài phản ánh	01 bài phản ánh						
	Bài không sử dụng tư liệu khai thác lại		2.601.267	992.904	582.164	4.176.335	208.817	4.385.152
	Mức độ sử dụng tư liệu khai thác lại từ nguồn tin, bài trong nước							
	Đến 30%		2.337.845	892.355	523.210	3.753.410	187.671	3.941.081
	Trên 30% đến 50%		2.253.947	860.332	504.433	3.618.712	180.936	3.799.648
	Trên 50% đến 70%		2.165.274	826.485	484.588	3.476.347	173.817	3.650.164
	Trên 70%		1.990.555	759.795	445.486	3.195.836	159.792	3.355.628
	Mức độ sử dụng tư liệu khai thác lại từ nguồn tin, bài nước ngoài							
	Đến 30%		2.428.665	927.021	543.535	3.899.221	194.961	4.094.182
	Trên 30% đến 50%		2.337.845	892.355	523.210	3.753.410	187.671	3.941.081
	Trên 50% đến 70%		2.253.947	860.332	504.433	3.618.712	180.936	3.799.648
	Trên 70%		2.074.453	791.819	464.263	3.330.535	166.527	3.497.062
01.01.02.01	Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại chính luận	01 bài chính luận						

Mã hiệu	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận (5%)	Đơn giá
				Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
			(1)	(2) = (1)*38,17%	(3) = (1)*22,38%	(4) = (1) + (2) + (3)	(5) = (1) * 5%	(6) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5)
	Bài không sử dụng tư liệu khai thác lại		11.875.992	4.533.066	2.657.847	19.066.905	953.345	20.020.250
	Mức độ sử dụng tư liệu khai thác lại từ nguồn tin, bài trong nước							
	Đến 30%		10.913.532	4.165.695	2.442.448	17.521.675	876.084	18.397.759
	Trên 30% đến 50%		10.598.753	4.045.544	2.372.001	17.016.298	850.815	17.867.113
	Trên 50% đến 70%		10.284.017	3.925.409	2.301.563	16.510.989	825.549	17.336.538
	Trên 70%		9.649.322	3.683.146	2.159.518	15.491.986	774.599	16.266.585
	Mức độ sử dụng tư liệu khai thác lại từ nguồn tin, bài nước ngoài							
	Đến 30%		11.235.549	4.288.609	2.514.516	18.038.674	901.934	18.940.608
	Trên 30% đến 50%		10.913.532	4.165.695	2.442.448	17.521.675	876.084	18.397.759
	Trên 50% đến 70%		10.598.753	4.045.544	2.372.001	17.016.298	850.815	17.867.113
	Trên 70%		9.967.763	3.804.695	2.230.785	16.003.243	800.162	16.803.405
	Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại phóng sự, ký sự, điều tra	01 bài ký sự 1 kỳ/bài phóng sự 1 kỳ						
01.01.0 3.01	Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại phóng sự, ký sự							

Mã hiệu	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận (5%)	Đơn giá
				Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
			(1)	(2) = (1)*38,17%	(3) = (1)*22,38%	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
	Bài không sử dụng tư liệu khai thác lại		10.469.329	3.996.143	2.343.036	16.808.508	840.425	17.648.933
	Mức độ sử dụng tư liệu khai thác lại từ nguồn tin, bài trong nước							
	Đến 30%		9.481.753	3.619.185	2.122.016	15.222.954	761.148	15.984.102
	Trên 30% đến 50%		9.154.132	3.494.132	2.048.695	14.696.959	734.848	15.431.807
	Trên 50% đến 70%		8.824.356	3.368.257	1.974.891	14.167.504	708.375	14.875.879
	Trên 70%		8.170.211	3.118.570	1.828.493	13.117.274	655.864	13.773.138
	Mức độ sử dụng tư liệu khai thác lại từ nguồn tin, bài nước ngoài							
	Đến 30%		9.808.270	3.743.817	2.195.091	15.747.178	787.359	16.534.537
	Trên 30% đến 50%		9.481.753	3.619.185	2.122.016	15.222.954	761.148	15.984.102
	Trên 50% đến 70%		9.154.132	3.494.132	2.048.695	14.696.959	734.848	15.431.807
	Trên 70%		8.497.888	3.243.644	1.901.827	13.643.359	682.168	14.325.527
01.01.03.02	Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại điều tra	01 bài điều tra 1 kỳ						
	Bài không sử dụng tư liệu khai thác lại		10.628.028	4.056.718	2.378.553	17.063.299	853.165	17.916.464
	Mức độ sử dụng tư liệu khai thác lại từ nguồn tin, bài trong nước							

Mã hiệu	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận (5%)	Đơn giá
				Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
			(1)	(2) = (1)*38,17%	(3) = (1)*22,38%	(4) = (1) + (2) + (3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5)
	Đến 30%		9.602.644	3.665.329	2.149.072	15.417.045	770.852	16.187.897
	Trên 30% đến 50%		9.260.283	3.534.650	2.072.451	14.867.384	743.369	15.610.753
	Trên 50% đến 70%		8.921.687	3.405.408	1.996.674	14.323.769	716.188	15.039.957
	Trên 70%		8.234.923	3.143.270	1.842.976	13.221.169	661.058	13.882.227
	Mức độ sử dụng tư liệu khai thác lại từ nguồn tin, bài nước ngoài							
	Đến 30%		9.947.048	3.796.788	2.226.149	15.969.985	798.499	16.768.484
	Trên 30% đến 50%		9.602.644	3.665.329	2.149.072	15.417.045	770.852	16.187.897
	Trên 50% đến 70%		9.260.283	3.534.650	2.072.451	14.867.384	743.369	15.610.753
	Trên 70%		8.573.621	3.272.551	1.918.776	13.764.948	688.247	14.453.195
01.01.0 4.01	Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại bài phỏng vấn	01 bài phỏng vấn						
	Bài không sử dụng tư liệu khai thác lại		9.266.326	3.536.957	2.073.804	14.877.087	743.854	15.620.941
	Mức độ sử dụng tư liệu khai thác lại từ nguồn tin, bài trong nước							
	Đến 30%		8.329.628	3.179.419	1.864.171	13.373.218	668.661	14.041.879
	Trên 30% đến 50%		8.013.161	3.058.624	1.793.345	12.865.130	643.257	13.508.387
	Trên 50% đến 70%		7.696.705	2.937.832	1.722.523	12.357.060	617.853	12.974.913

Mã hiệu	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận (5%)	Đơn giá
				Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
			(1)	(2) = (1)*38,17%	(3) = (1)*22,38%	(4) = (1) + (2) + (3)	(5) = (1) * 5%	(6) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5)
	Trên 70%		7.072.750	2.699.669	1.582.881	11.355.300	567.765	11.923.065
	Mức độ sử dụng tư liệu khai thác lại từ nguồn tin, bài nước ngoài							
	Đến 30%		8.639.162	3.297.568	1.933.444	13.870.174	693.509	14.563.683
	Trên 30% đến 50%		8.329.628	3.179.419	1.864.171	13.373.218	668.661	14.041.879
	Trên 50% đến 70%		8.013.161	3.058.624	1.793.345	12.865.130	643.257	13.508.387
	Trên 70%		7.389.261	2.820.481	1.653.717	11.863.459	593.173	12.456.632
01.01.0 5.01	Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại bài nghiên cứu trao đổi	01 bài nghiên cứu trao đổi						
	Bài không sử dụng tư liệu khai thác lại		6.725.959	2.567.299	1.505.270	10.798.528	539.926	11.338.454
	Mức độ sử dụng tư liệu khai thác lại từ nguồn tin, bài trong nước							
	Đến 30%		6.084.211	2.322.343	1.361.646	9.768.200	488.410	10.256.610
	Trên 30% đến 50%		5.868.776	2.240.112	1.313.432	9.422.320	471.116	9.893.436
	Trên 50% đến 70%		5.659.103	2.160.080	1.266.507	9.085.690	454.285	9.539.975
	Trên 70%		5.233.951	1.997.799	1.171.358	8.403.108	420.155	8.823.263
	Mức độ sử dụng tư liệu khai thác lại từ nguồn tin,							

Mã hiệu	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận (5%)	Đơn giá
				Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
			(1)	(2) = (1)*38,17%	(3) = (1)*22,38%	(4) = (1) + (2) + (3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5)
	bài nước ngoài							
	Đến 30%		6.300.851	2.405.035	1.410.130	10.116.016	505.801	10.621.817
	Trên 30% đến 50%		6.084.211	2.322.343	1.361.646	9.768.200	488.410	10.256.610
	Trên 50% đến 70%		5.868.776	2.240.112	1.313.432	9.422.320	471.116	9.893.436
	Trên 70%		5.449.431	2.080.048	1.219.583	8.749.062	437.453	9.186.515
	Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại ảnh báo chí							
01.01.0 6.01	Xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại tin ảnh	01 bức ảnh (tin ảnh)	1.573.996	600.794	352.260	2.527.050	126.353	2.653.403
01.01.0 6.02	Xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại ảnh minh họa	01 bức ảnh (ảnh minh họa)	641.428	244.833	143.552	1.029.813	51.491	1.081.304
	Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại tranh báo chí							
01.01.0 7.01	Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại tranh minh	01 bức tranh	752.042	287.054	168.307	1.207.403	60.370	1.267.773

Mã hiệu	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận (5%)	Đơn giá
				Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
			(1)	(2) = (1)*38,17%	(3) = (1)*22,38%	(4) = (1) + (2) + (3)	(5) = (1) * 5%	(6) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5)
	họa							
01.01.0 7.02	Công tác xây dựng bản thảo và biên tập bản thảo đối với thể loại tranh biếm họa	01 bức tranh	907.125	346.250	203.015	1.456.390	72.820	1.529.210
	Công tác biên tập bản thảo đối với thể loại bài trả lời bạn đọc	01 tin /bài trả lời bạn đọc						
01.01.0 8.01	Công tác biên tập bản thảo đối với thể loại trả lời bạn đọc		1.346.295	513.881	301.301	2.161.477	108.074	2.269.551
	B. Công tác biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tác giả gửi đăng							
	Công tác biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tác giả gửi đăng đối với thể loại tin							
01.02.0 1.01	Công tác biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tác giả gửi đăng đối với thể loại tin vắn	01 tin vắn	184.834	70.551	41.366	296.751	14.838	311.589
01.02.0 1.02	Công tác biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tác giả gửi đăng đối với thể	01 tin ngắn	346.456	132.242	77.537	556.235	27.812	584.047

Mã hiệu	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận (5%)	Đơn giá
				Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
	loại tin ngắn		(1)	(2) = (1)*38,17%	(3) = (1)*22,38%	(4) = (1) + (2) + (3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5)
01.02.01.03	Công tác biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tác giả gửi đăng đối với thể loại tin sâu	01 tin sâu	585.896	223.637	131.124	940.657	47.033	987.690
01.02.02.01	Công tác biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tác giả gửi đăng đối với thể loại bài phản ánh	01 bài phản ánh	1.285.109	490.526	287.607	2.063.242	103.162	2.166.404
01.02.03.01	Công tác biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tác giả gửi đăng đối với thể loại bài chính luận	01 bài chính luận	6.204.095	2.368.103	1.388.476	9.960.674	498.034	10.458.708
	Công tác biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tác giả gửi đăng đối							

Mã hiệu	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận (5%)	Đơn giá
				Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
			(1)	(2) = (1)*38,17%	(3) = (1)*22,38%	(4) = (1) + (2) + (3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5)
	với thể loại bài phóng sự, ký sự, điều tra							
01.02.04.01	Công tác biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tác giả gửi đăng đối với thể loại bài phóng sự, ký sự	01 bài ký sự 1 kỳ/phóng sự 1 kỳ	4.726.870	1.804.246	1.057.874	7.588.990	379.450	7.968.440
01.02.04.02	Công tác biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tác giả gửi đăng đối với thể loại bài phóng sự điều tra	01 bài điều tra 1 kỳ	4.750.760	1.813.365	1.063.220	7.627.345	381.367	8.008.712
	Công tác biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tác giả gửi đăng đối với thể loại bài phóng vấn							
01.02.05.01	Công tác biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tác giả gửi đăng đối với thể loại bài phóng vấn	01 bài phóng vấn	3.676.956	1.403.494	822.903	5.903.353	295.168	6.198.521
	Công tác biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tác giả gửi đăng đối với thể loại văn học							
01.02.06.01	Công tác biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tác giả gửi đăng đối với thể	01 bản thảo văn xuôi	3.216.626	1.227.786	719.881	5.164.293	258.215	5.422.508

Mã hiệu	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận (5%)	Đơn giá
				Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
			(1)	(2) = (1) * 38,17%	(3) = (1) * 22,38%	(4) = (1) + (2) + (3)	(5) = (1) * 5%	(6) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5)
	loại văn xuôi							
01.02.0 6.02	Công tác biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tác giả gửi đăng đối với thể loại thơ	01 bản thảo thơ	1.867.474	712.815	417.941	2.998.230	149.912	3.148.142
	Công tác biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tác giả gửi đăng đối với thể loại bài nghiên cứu trao đổi							
01.02.0 7.01	Công tác biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tác giả gửi đăng đối với thể loại bài nghiên cứu trao đổi	01 bài nghiên cứu trao đổi	2.952.634	1.127.020	660.799	4.740.453	237.023	4.977.476
	Công tác biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tác giả gửi đăng đối với thể loại bài báo khoa học							
01.02.0 8.01	Công tác biên tập bản thảo tác phẩm báo chí của tác giả gửi đăng đối với thể loại bài báo khoa học	01 bài báo khoa học	4.620.246	1.763.548	1.034.011	7.417.805	370.890	7.788.695

Mã hiệu	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận (5%)	Đơn giá
				Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
			(1)	(2) = (1)*38,17%	(3) = (1)*22,38%	(4) = (1) + (2) + (3)	(5) = (1) * 5%	(6) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5)
	Công tác biên tập bản thảo ảnh báo chí được sưu tầm hoặc của tác giả chụp gửi đăng							
01.02.0 9.01	Biên tập bản thảo tin ảnh của tác giả chụp gửi đăng	01 bức ảnh	541.639	206.744	121.219	869.602	43.480	913.082
01.02.0 9.02	Biên tập bản thảo ảnh minh họa sưu tầm	01 bức ảnh	328.043	125.214	73.416	526.673	26.334	553.007
01.02.0 9.03	Biên tập bản thảo ảnh minh họa của tác giả chụp gửi đăng	01 bức ảnh	314.819	120.166	70.456	505.441	25.272	530.713
	Công tác biên tập bản thảo tranh báo chí được sưu tầm hoặc của tác giả vẽ gửi đăng							
01.02.1 0.01	Công tác biên tập bản thảo tranh minh họa sưu tầm	01 bức tranh	334.581	127.710	74.879	537.170	26.859	564.029
01.02.1 0.02	Công tác biên tập bản thảo tranh minh họa tác giả vẽ gửi đăng	01 bức tranh	330.873	126.294	74.049	531.216	26.561	557.777
01.02.1 0.03	Công tác biên tập bản thảo tranh biếm họa sưu tầm	01 bức tranh	441.820	168.643	98.879	709.342	35.467	744.809
01.02.1 0.04	Công tác biên tập bản thảo tranh biếm họa tác giả vẽ gửi đăng	01 bức tranh	386.347	147.469	86.464	620.280	31.014	651.294
	Công tác thiết kế, chế bản báo in							

Mã hiệu	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận (5%)	Đơn giá
				Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
			(1)	(2) = (1)*38,17%	(3) = (1)*22,38%	(4) = (1) + (2) + (3)	(5) = (1) * 5%	(6) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5)
	Thiết kế layout trang báo in							
02.01.01.01	Thiết kế layout trang báo in khổ A3	01 trang A3	579.128	221.053	129.609	929.790	46.490	976.280
02.01.01.02	Thiết kế layout trang báo in khổ A4	01 trang A4	304.743	116.320	68.201	489.264	24.463	513.727
	Thiết kế trình bày trang nhất tờ báo in							
02.02.01.01	Thiết kế trình bày trang nhất tờ báo in khổ A3	01 trang A3	302.668	115.528	67.737	485.933	24.297	510.230
02.02.01.02	Thiết kế trình bày trang nhất tờ báo in khổ A4	01 trang A4	235.121	89.746	52.620	377.487	18.874	396.361
02.02.01.03	Thiết kế trình bày trang bìa ngoài báo in dạng sách (bao gồm tạp chí in, đặc san), bìa cơ bản, đơn giản, hài hoà giữa chữ và hình ảnh minh họa	01 bìa ngoài sách	1.487.566	567.804	332.917	2.388.287	119.414	2.507.701
	Thiết kế trình bày chữ trong báo in							
02.03.01.01	Thiết kế trình bày chữ trong báo in	01 tin, bài	9.984	3.811	2.234	16.029	801	16.830
	Thiết kế trình bày tranh, ảnh trong báo in							
02.04.01.01	Thiết kế trình bày tranh, ảnh trong trang báo in	01 tranh (ảnh)	41.071	15.677	9.192	65.940	3.297	69.237

Mã hiệu	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận (5%)	Đơn giá
				Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
			(1)	(2) = (1)*38,17%	(3) = (1)*22,38%	(4) = (1) + (2) + (3)	(5) = (1) * 5%	(6) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5)
	Thiết kế trình bày bảng, hộp chữ trong báo in							
02.05.0 1.01	Thiết kế trình bày bảng biểu, hộp chữ trong báo in	01 bảng biểu/hộp chữ	34.003	12.979	7.610	54.592	2.730	57.322
	Công tác thiết kế, chế bản, đăng tải báo điện tử							
	Thiết kế layout trang báo điện tử							
03.01.0 1.01	Thiết kế layout trang báo điện tử	01 trang	31.331	11.959	7.012	50.302	2.515	52.817
	Thiết kế trình bày trang trượt (slide) báo điện tử							
03.02.0 1.01	Thiết kế trình bày trang trượt (slide) chỉ có chữ cho báo điện tử	01 trang (slide)	119.117	45.467	26.658	191.242	9.562	200.804
03.02.0 1.02	Thiết kế trình bày trang trượt (slide) chỉ có bảng biểu, hộp chữ cho báo điện tử	01 trang (slide)	142.761	54.492	31.950	229.203	11.460	240.663
03.02.0 1.03	Thiết kế trình bày trang trượt (slide) chỉ có tranh, ảnh cho báo điện tử	01 trang (slide)	125.873	48.046	28.170	202.089	10.104	212.193
03.02.0 1.04	Thiết kế trình bày trang trượt (slide) chỉ có video cho báo điện tử	01 trang (slide)	132.629	50.624	29.682	212.935	10.647	223.582

Mã hiệu	Danh mục	Đơn vị tính ^h	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận (5%)	Đơn giá
				Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
			(1)	(2) = (1)*38,17%	(3) = (1)*22,38%	(4) = (1) + (2) + (3)	(5) = (1) * 5%	(6) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5)
03.02.0 1.05	Thiết kế trình bày trang trượt (slide) hỗn hợp các dạng chữ, bảng biểu, hộp chữ, tranh, ảnh, video cho báo điện tử	1 trang (slide)	162.979	62.209	36.475	261.663	13.083	274.746
	Thiết kế trình bày chữ trong báo điện tử							
03.03.0 1.01	Thiết kế trình bày chữ trong báo điện tử	01 tin, bài	49.753	18.991	11.135	79.879	3.994	83.873
	Thiết kế trình bày tranh, ảnh trong báo điện tử							
03.04.0 1.01	Thiết kế trình bày tranh, ảnh trong báo điện tử	01 tranh (ảnh)	14.165	5.407	3.170	22.742	1.137	23.879
	Thiết kế trình bày bảng, hộp chữ trong báo điện tử							
03.05.0 1.01	Thiết kế trình bày bảng biểu, hộp chữ trong báo điện tử	01 bảng biểu/ hộp chữ	37.414	14.281	8.373	60.068	3.003	63.071
Chương IV	Công tác in các loại ấn phẩm báo in							
	Công tác bình bản thủ công							
04.01.0 1.01	Công tác bình bản thủ công cho 1 bản kẽm	01 bản bình	31.461	12.009	7.041	50.511	2.526	53.037
	Công tác in bản can							

Mã hiệu	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận (5%)	Đơn giá
				Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
			(1)	(2) = (1)*38,17%	(3) = (1)*22,38%	(4) = (1) + (2) + (3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5)
04.02.0 1.01	Công tác in bản can khổ A4	100 tờ khổ A4	283.964	108.389	63.551	455.904	22.795	478.699
	Công tác in bản phim và bình bản							
04.03.0 1.01	Công tác in bản phim	100 tờ phim	10.240.907	3.908.954	2.291.915	16.441.776	822.089	17.263.865
	Công tác ghi bản kẽm từ bản can hoặc bản phim							
04.04.0 1.01	Công tác ghi bản kẽm từ bản can hoặc bản phim	100 bản kẽm	15.924.429	6.078.355	3.563.887	25.566.671	1.278.334	26.845.005
	Công tác ghi bản kẽm từ file và bình bản							
04.05.0 1.01	Công tác ghi bản kẽm từ file	100 bản kẽm	12.780.031	4.878.138	2.860.171	20.518.340	1.025.917	21.544.257
	Công tác in offset 1 màu, 2 màu và 4 màu							
04.06.0 1.01	Công tác in offset 1 màu (màu đen), giấy cuộn, in báo khổ giấy 608mm X 914 mm, in 2 mặt đồng thời	10.000 bản in 2 mặt, 1 màu đen, khổ giấy 608x914mm	6.808.702	2.598.882	1.523.788	10.931.372	546.569	11.477.941
04.06.0 1.02	Công tác in offset 1 màu (màu khác màu đen), giấy cuộn, in báo khổ giấy 608mm X 914mm, in 2 mặt đồng thời	10.000 bản in 2 mặt, 1 màu khác màu đen, khổ giấy 608x91mm	7.504.852	2.864.602	1.679.586	12.049.040	602.452	12.651.492

Mã hiệu	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận (5%)	Đơn giá
				Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
			(1)	(2) = (1)*38,17%	(3) = (1)*22,38%	(4) = (1) + (2) + (3)	(5) = (1)*5%	(6) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5)
04.06.0 1.03	Công tác in offset 2 màu giấy cuộn, in báo khổ giấy 608mm X 914mm, in 2 mặt đồng thời	10.000 bản in 2 mặt, 2 màu, khổ giấy 608x914mm	13.791.089	5.264.059	3.086.446	22.141.594	1.107.080	23.248.674
04.06.0 1.04	Công tác in offset 4 màu giấy cuộn, in báo khổ giấy 608mm X 914mm, in 2 mặt đồng thời	10.000 bản in 2 mặt, 4 màu, khổ giấy 608x914mm	26.335.550	10.052.279	5.893.896	42.281.725	2.114.086	44.395.811
04.06.0 1.05	Công tác in offset, 1 màu (màu đen), giấy rời, in báo khổ giấy 790mm X 1090mm, in 2 mặt, đảo mặt thủ công	10.000 bản in 2 mặt, 1 màu đen, khổ giấy 790x1090mm	12.628.038	4.820.122	2.826.155	20.274.315	1.013.716	21.288.031
04.06.0 1.06	Công tác in offset, 1 màu (màu khác màu đen), giấy rời, in báo khổ giấy 790mm X 1090mm, in 2 mặt, đảo mặt thủ công	10.000 bản in 2 mặt, 1 màu, khổ giấy 790x1090mm	13.481.163	5.145.760	3.017.084	21.644.007	1.082.200	22.726.207
04.06.0 1.07	Công tác in offset, 2 màu, giấy rời, in báo khổ giấy 790mm X 1090mm, in 2 mặt, đảo mặt thủ công	10.000 bản in 2 mặt, 2 màu, khổ giấy 790x1090mm	38.479.976	14.687.807	8.611.819	61.779.602	3.088.980	64.868.582

Mã hiệu	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận (5%)	Đơn giá
				Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
		m	(1)	(2) = (1)*38,17%	(3) = (1)*22,38%	(4) = (1) + (2) + (3)	(5) = (1) * 5%	(6) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5)
04.06.0 1.08	Công tác in offset, 4 màu, giấy rời, in báo khổ giấy 790mm X 1090mm, in 2 mặt, đảo mặt thủ công	10.000 bản in 2 mặt, 4 màu, khổ giấy 790x1090 mm	53.573.035	20.448.827	11.989.645	86.011.507	4.300.575	90.312.082
	Công tác xén							
04.07.0 1.01	Công tác xén 1 mặt để gấp	10.000 bản in	926.066	353.479	207.254	1.486.799	74.340	1.561.139
	Công tác gấp							
04.08.0 1.01	Công tác gấp 3 vạch	1.000 cuốn độ dày 5,1 cm	1.088.880	415.625	243.691	1.748.196	87.410	1.835.606
	Công tác đóng tập							
04.09.0 1.01	Công tác đóng tập lỏng, dập ghim ấn phẩm dạng cuốn khổ A4	1000 cuốn khổ A4	171.783	65.570	38.445	275.798	13.790	289.588
04.09.0 1.02	Công tác đóng tập lỏng, dập ghim ấn phẩm dạng cuốn khổ A3	1000 cuốn khổ A3	288.283	110.038	64.518	462.839	23.142	485.981
04.09.0 1.03	Công tác đóng ấn phẩm dạng cuốn bằng phương	10.000 bản in	9.530.097	3.637.638	2.132.836	15.300.571	765.029	16.065.600

Mã hiệu	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận (5%)	Đơn giá
				Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
			(1)	(2) = (1)*38,17%	(3) = (1)*22,38%	(4) = (1) + (2) + (3)	(5) = (1) * 5%	(6) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5)
	pháp khâu chỉ							
04.09.0 1.04	Công tác đóng ấn phẩm dạng cuốn bằng phương pháp keo nhiệt vào bìa	1000 cuốn khổ a4	356.064	135.910	79.687	571.661	28.583	600.244
04.10.0 1.01	Công tác lồng trang nhất báo bằng phương pháp thủ công	10.000 bản in	564.088	215.312	126.243	905.643	45.282	950.925
04.10.0 1.02	Công tác vào bìa ấn phẩm dạng cuốn bằng phương pháp khâu chỉ, dán keo	1.000 cuốn khổ A4	46.201	17.635	10.340	74.176	3.709	77.885

Phần 3: Bộ đơn giá dịch vụ quản trị, vận hành các kênh truyền thông trên mạng xã hội và dịch vụ phân tích dư luận báo chí

A. Nguyên tắc chung xây dựng đơn giá và hướng dẫn sử dụng

1. Đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực quản trị, vận hành các kênh truyền thông trên mạng xã hội và dịch vụ phân tích dư luận báo chí là đơn giá được tính theo định mức quy định tại Quyết định số 19/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Bắc Ninh quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2. Đối tượng và phạm vi

2.1. Đối tượng

a) Các cơ quan sử dụng ngân sách nhà nước để được đặt hàng, cung cấp dịch vụ sự nghiệp công để quản trị, vận hành các kênh truyền thông trên mạng xã hội và dịch vụ phân tích dư luận báo chí;

b) Khuyến khích các cơ quan, tổ chức không sử dụng ngân sách nhà nước cung cấp dịch vụ quản trị, vận hành các kênh truyền thông trên mạng xã hội và dịch vụ phân tích dư luận báo chí trên địa bàn tỉnh áp dụng đơn giá tại Quyết định này.

2.2. Phạm vi: dịch vụ quản trị, vận hành các kênh truyền thông trên mạng xã hội và dịch vụ phân tích dư luận báo chí sử dụng ngân sách nhà nước thuộc mục mục I. Dịch vụ báo chí, xuất bản và thông tin cơ sở tại Nghị quyết số 229/NQ – HĐND ngày 5/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

3. Đơn giá là căn cứ cho việc xây dựng phương án giá sản xuất các tác phẩm, sản phẩm báo in, báo điện tử và dịch vụ quản trị, vận hành các kênh truyền thông trên mạng xã hội sử dụng ngân sách nhà nước. Đơn giá (C) bao gồm những thành phần sau:

3.1. Đơn giá trực tiếp theo định mức (C_{tt}) = C_{vl} + C_{nctt} + C_{may} bao gồm:

- *Chi phí vật liệu (C_{vl})*: là giá trị bằng tiền của hao phí vật liệu cần thiết để hoàn thành 01 đơn vị khối lượng công việc hoặc 01 sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công.

- *Chi phí nhân công (C_{nctt})*: + Là giá trị bằng tiền của hao phí nhân công tham gia để hoàn thành 01 đơn vị khối lượng công việc hoặc 01 sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công. Chi phí nhân công ban hành theo Quyết định này được tính dựa trên mức lương cơ sở : 2.340.000 đồng/tháng áp dụng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 quy định về mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. Trường hợp mức lương cơ sở có sự điều chỉnh, chi phí nhân công sẽ được nhân với hệ số $k = (\text{Mức lương cơ sở mới})/2.340.000$.

+ Chi phí ngày công được tính toán dựa trên mức lương cơ sở theo hệ số bậc lương tương ứng trong 26 ngày công làm việc trong tháng đối với mỗi chức danh nghề nghiệp của nhân công.

- *Chi phí máy, thiết bị sử dụng* (C_{may}): là giá trị bằng tiền của hao phí công cụ, dụng cụ, máy, thiết bị để hoàn thành 01 đơn vị khối lượng công việc hoặc 01 sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công.

3.3. Chi phí chung (C_c) được tính theo tỷ lệ của đơn giá trực tiếp (C_{tt}) đối với dịch vụ quản trị, vận hành các kênh truyền thông trên mạng xã hội bao gồm:

+ Chi phí cho nhân công gián tiếp: là các khoản chi lương, thù lao quản lý và các khoản chi theo lương cho nhân công gián tiếp phục vụ công tác cung cấp dịch vụ quản trị, vận hành các kênh truyền thông trên mạng xã hội sử dụng ngân sách nhà nước. Tỷ lệ chi phí cho nhân công gián tiếp là 26,07% trên đơn giá trực tiếp (C_{tt}).

+ Chi phí chung khác: bao gồm các loại chi phí như công tác phí, chi phí điện thoại, chi phí thuê mướn, chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, chi phí vật tư, vật liệu văn phòng, chi phí mua sắm tài sản, chi phí tiếp khách, chi phí điện năng, chi phí khác... Tỷ lệ chi phí chung khác là 33,54% trên đơn giá trực tiếp (C_{tt}).

3.3. Lợi nhuận dự kiến (5%): tương đương chi phí cơ hội của lãi suất tiết kiệm trung bình tại thời điểm thực hiện.

4. Những nội dung không thuộc phạm vi của đơn giá bao gồm:

- Chi phí di chuyển, chi phí làm thêm giờ cho nhân công thực hiện cung cấp dịch vụ (nếu có).

- Chi phí chuyên gia (nếu có).

- Chi phí khấu hao tài sản cố định là trụ sở làm việc và tài sản cố định dùng chung;

- Chi phí đặc thù khác (nếu có) để cung cấp dịch vụ quản trị, vận hành các kênh truyền thông trên mạng xã hội và dịch vụ phân tích dư luận báo chí.

- Các chi phí có liên quan khác nhưng không được liệt kê trong thành phần chi phí tạo nên giá dịch vụ sự nghiệp công tại mục 3.

- Các khoản thuế, phí phải nộp theo quy định của pháp luật.

Khi xây dựng giá dịch vụ sự nghiệp công hoặc dự toán, ngoài việc xác định các chi phí trên cơ sở của đơn giá này (bao gồm đơn giá theo định mức, tỷ lệ chi phí chung và lợi nhuận dự kiến), các đơn vị được tính bổ sung các chi phí liệt kê trên.

5. Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị có liên quan thực hiện rà soát, cập nhật đơn giá khi có thay đổi hoặc khi có thay đổi các yếu tố đầu vào cấu thành phương án giá như giá vật liệu, giá máy, thiết bị, cơ cấu nhân công... hoặc mức lương cơ sở theo thị trường hoặc khi có quy định khác của pháp luật.

B. Tổng hợp đơn giá dịch vụ quản trị, vận hành các kênh truyền thông trên mạng xã hội và dịch vụ phân tích dư luận báo chí

Đơn vị tính: đồng

Mã định mức	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận	Đơn giá
				Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
			(1)	(2) = (1)*26,07%	(3) = (1)*33,54%	(4) = (1)*5%	(5) = (4)*5,00%	(6) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)
TT.01.00	Dịch vụ quản trị, vận hành các kênh truyền thông của tỉnh trên mạng xã hội							
TT.01.01	Quản trị vận hành kênh OA Zalo	ngày làm việc	749.955	195.479	251.550	1.196.984	59.849	1.256.833
TT.01.02	Quản trị vận hành trang truyền thông trên Facebook	ngày làm việc	1.052.620	274.371	353.069	1.680.060	84.003	1.764.063
TT.01.03	Quản trị vận hành các website truyền thông	ngày làm việc	572.731	149.285	192.105	914.121	45.706	959.827
TT.02.00	Dịch vụ phân tích dư luận báo chí và mạng xã hội qua các phần mềm ứng dụng CNTT	ngày làm việc	749.291	195.307	251.327	1.195.925	59.796	1.255.721

Phụ lục 2

BỘ ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN THUỘC DANH MỤC SỰ NGHIỆP CÔNG LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỈNH BẮC NINH

(Kèm theo Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

A. Nguyên tắc chung xây dựng đơn giá và hướng dẫn sử dụng

1. Đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực công nghệ thông tin là đơn giá được tính theo định mức quy định tại Quyết định số 19/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Bắc Ninh quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2. Đối tượng và phạm vi áp dụng

2.1. Đối tượng

a) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước cho hoạt động công nghệ thông tin để được đặt hàng, cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin;

b) Khuyến khích các cơ quan, tổ chức không sử dụng ngân sách nhà nước cho hoạt động công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh áp dụng đơn giá tại Quyết định này.

2.2. Phạm vi: hoạt động công nghệ thông tin sử dụng ngân sách nhà nước thuộc mục I). Dịch vụ công nghệ thông tin tại Nghị quyết số 229/NQ – HĐND ngày 5/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

3. Đơn giá này là cơ sở để xây dựng phương án giá thực hiện đặt hàng, đấu thầu, cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực công nghệ thông tin phù hợp tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Đơn giá (C) bao gồm những thành phần sau:

3.1. Đơn giá trực tiếp theo định mức (C_{tt}) = C_{vl} + C_{nctt} + C_{may} bao gồm

- Chi phí vật liệu (C_{vl}): là giá trị bằng tiền của hao phí vật liệu cần thiết để hoàn thành 01 đơn vị khối lượng công việc hoặc 01 sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công.

- Chi phí nhân công (C_{nctt}): + Là giá trị bằng tiền của hao phí nhân công tham gia để hoàn thành 01 đơn vị khối lượng công việc hoặc 01 sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công. Chi phí nhân công ban hành theo Quyết định này được tính dựa trên mức lương cơ sở: 2.340.000 đồng/tháng áp dụng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 quy định về mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. Trường hợp mức lương cơ sở có sự điều chỉnh, chi phí nhân công sẽ được nhân với hệ số $k = (\text{Mức lương cơ sở mới})/2.340.000$.

+ Chi phí ngày công được tính toán dựa trên mức lương cơ sở theo hệ số bậc lương tương ứng trong 26 ngày công làm việc trong tháng đối với mỗi chức danh nghề nghiệp của nhân công.

- Chi phí máy, thiết bị sử dụng (C_{may}): là giá trị bằng tiền của hao phí công cụ, dụng cụ, máy, thiết bị để hoàn thành 01 đơn vị khối lượng công việc hoặc 01 sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công.

3.2. Chi phí chung (C_c) được tính theo tỷ lệ của đơn giá trực tiếp (C_{tt}) bao gồm:

+ Chi phí cho nhân công gián tiếp: là các khoản chi lương, thù lao quản lý và các khoản chi theo lương cho nhân công gián tiếp phục vụ công tác cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng ngân sách nhà nước. Tỷ lệ chi phí cho nhân công gián tiếp là 26,07% trên đơn giá trực tiếp (C_{tt}).

+ Chi phí chung khác: bao gồm các loại chi phí như công tác phí, chi phí điện thoại, chi phí thuê mướn, chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, chi phí vật tư, vật liệu văn phòng, chi phí mua sắm tài sản, chi phí tiếp khách, chi phí điện năng, chi phí khác... Tỷ lệ chi phí chung khác là 33,54% trên đơn giá trực tiếp (C_{tt}).

3.3. Lợi nhuận dự kiến (5%): tương đương chi phí cơ hội của lãi suất tiết kiệm trung bình tại thời điểm thực hiện.

4. Đơn giá chưa bao gồm những chi phí sau:

+ Chi phí khấu hao tài sản cố định là trụ sở làm việc và TSCĐ dùng chung.

+ Chi phí chuyên gia (nếu có).

+ Chi phí đặc thù khác (nếu có).

+ Chi phí đường truyền, chi phí điện năng, nhiên liệu... phục vụ công tác vận hành trung tâm tích hợp dữ liệu và các công tác có liên quan đến dịch vụ công nghệ thông tin.

+ Thuế, phí và các khoản phải nộp theo quy định của pháp luật.

+ Các chi phí có liên quan khác nằm ngoài phạm vi của đơn giá và tỷ lệ chi phí chung tại mục 3.

Khi lập dự toán hoặc xác định giá dịch vụ sự nghiệp công để thực hiện đặt hàng, đấu thầu, cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng ngân sách nhà nước, ngoài việc xác định các chi phí trên cơ sở của đơn giá này (bao gồm đơn giá theo định mức, tỷ lệ chi phí chung và lợi nhuận dự kiến), các đơn vị được tính bổ sung các chi phí liệt kê trên.

5. Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện rà soát, cập nhật đơn giá khi có thay đổi các yếu tố đầu vào cấu thành như giá vật liệu, giá máy, thiết bị, cơ cấu nhân công... hoặc mức lương hoặc khi có quy định khác của pháp luật và có trách nhiệm báo cáo UBND tỉnh Bắc Ninh định kỳ.

B. Tổng hợp đơn giá

Đơn vị tính: đồng

MÃ ĐỊNH MỨC	TÊN DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận (5%)	Đơn giá
				Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
			(1)	(2) = (1)*26,07 %	(3) = (1)*33,54 %	(4) = (1)*5%	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2) + (3)+(4)+(5)
ĐM.CN.TT. 01.00.00.00	Dịch vụ quản trị, vận hành							
ĐM.CN.TT. 01.01.00.00	Dịch vụ quản trị, vận hành thiết bị phần cứng (thiết bị công nghệ thông tin, thiết bị viễn thông)							
ĐM.CN.TT. .01.01.01.00	Quản trị, vận hành hệ thống máy chủ (bao gồm hệ điều hành)							
ĐM.CN.TT. 01.01.01.01	Máy chủ hệ thống vật lý							
	Vận hành	máy chủ/ngày làm việc	29.427	7.670	9.870	46.967	2.348	49.315
	Khắc phục sự cố	sự cố/lần	158.552	41.327	53.181	253.060	7.928	260.988
ĐM.CN.TT. 01.01.01.02	Máy chủ ảo hoá							
	Vận hành	máy chủ/ngày làm việc	20.013	5.216	6.713	31.942	1.001	32.943

MÃ ĐỊNH MỨC	TÊN DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận (5%)	Đơn giá
				Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
			(1)	(2) = (1)*26,07 %	(3) = (1)*33,54 %	(4) = (1)*5%	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2) + (3)+(4)+(5)
	Khắc phục sự cố	sự cố/lần	94.655	24.672	31.749	151.076	4.733	155.809
ĐM.CNTT.01.01.02.00	Dịch vụ quản trị, vận hành thiết bị mạng							
ĐM.CNTT.01.01.02.01	Router							
	Vận hành	thiết bị/ngày làm việc	20.970	5.466	7.034	33.470	1.049	34.519
	Khắc phục sự cố	sự cố/lần	39.700	10.348	13.316	63.364	1.985	65.349
ĐM.CNTT.01.01.02.02	Switch							
	Vận hành	thiết bị/ngày làm việc	18.903	4.927	6.340	30.170	945	31.115
	Khắc phục sự cố	sự cố/lần	32.519	8.476	10.908	51.903	1.626	53.529
ĐM.CNTT.01.01.02.03	San switch							
	Vận hành	thiết bị/ngày làm việc	24.407	6.362	8.187	38.956	1.220	40.176
	Khắc phục sự cố	sự cố/lần	47.420	12.360	15.906	75.686	2.371	78.057
ĐM.CNTT.01.01.02.04	Cân bằng tải							
	Vận hành	thiết bị/ngày làm việc	25.995	6.776	8.719	41.490	1.300	42.790

MÃ ĐỊNH MỨC	TÊN DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận (5%)	Đơn giá
				Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
			(1)	(2) = (1)*26,07 %	(3) = (1)*33,54 %	(4) = (1)*5%	(5) = (1)*5%	(6) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5)
	Khắc phục sự cố	sự cố/lần	49.612	12.932	16.641	79.185	2.481	81.666
ĐM.CNTT.01.01.03.00	Dịch vụ quản trị, vận hành thiết bị bảo mật							
ĐM.CNTT.01.01.03.01	Tường lửa (đã bao gồm phần mềm quản trị)							
ĐM.CNTT.01.01.03.01.01	Thiết bị tường lửa							
	Vận hành	thiết bị/ngày làm việc	126.444	32.958	42.412	201.814	6.322	208.136
	Khắc phục sự cố	sự cố/lần	192.004	50.047	64.402	306.453	9.600	316.053
ĐM.CNTT.01.01.03.01.02	Phần mềm tường lửa							
	Vận hành	hệ thống/ngày làm việc	162.482	42.352	54.500	259.334	8.124	267.458
	Khắc phục sự cố	sự cố/lần	211.016	55.002	70.779	336.797	10.551	347.348
ĐM.CNTT.01.01.03.02	Thiết bị phòng chống tấn công DDOS (đã bao gồm phần mềm quản trị)							
	Vận hành	thiết bị/ngày làm việc	82.418	21.483	27.645	131.546	4.121	135.667

MÃ ĐỊNH MỨC	TÊN DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận (5%)	Đơn giá
				Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
			(1)	(2) = (1)*26,07 %	(3) = (1)*33,54 %	(4) = (1)*5%	(5) = (1)*5%	(6) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5)
	Khắc phục sự cố	sự cố/lần	93.464	24.362	31.350	149.176	4.673	153.849
ĐM.CNTT. 01.01.03.03	Thiết bị truy cập web an toàn - proxy (đã bao gồm phần mềm quản trị)							
	Vận hành	thiết bị/ngày làm việc	81.862	21.338	27.458	130.658	4.093	134.751
	Khắc phục sự cố	sự cố/lần	93.464	24.362	31.350	149.176	4.673	153.849
ĐM.CNTT. 01.01.04.00	Dịch vụ quản trị, vận hành thiết bị lưu trữ							
ĐM.CNTT. 01.01.04.01	Quản trị, vận hành thiết bị SAN (đã bao gồm phần mềm quản trị)							
	Vận hành	thiết bị/ngày làm việc	82.517	21.508	27.678	131.703	4.126	135.829
	Khắc phục sự cố	sự cố/lần	500.506	130.459	167.880	798.845	25.025	823.870
ĐM.CNTT. 01.01.04.02	Quản trị, vận hành thiết bị NAS (đã bao gồm phần mềm quản trị)							
	Vận hành	thiết bị/ngày làm việc	87.604	22.834	29.384	139.822	4.380	144.202
	Khắc phục sự cố	sự cố/lần	507.499	132.282	170.225	810.006	25.375	835.381

MÃ ĐỊNH MỨC	TÊN DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận (5%)	Đơn giá
				Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
			(1)	(2) = (1)*26,07 %	(3) = (1)*33,54 %	(4) = (1)*5%	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2) + (3)+(4)+(5)
ĐM.CNTT. 01.01.04.03	Quản trị, vận hành thiết bị đầu ghi (đã bao gồm phần mềm quản trị)							
	Vận hành	thiết bị/ngày làm việc	67.240	17.526	22.554	107.320	3.362	110.682
	Khắc phục sự cố	sự cố/lần	293.924	76.613	98.588	469.125	14.696	483.821
ĐM.CNTT .01.01.05.0 0	Dịch vụ quản trị, vận hành hệ thống camera an ninh (đã bao gồm phần mềm quản trị)							
	Vận hành	hệ thống/ngày làm việc	92.111	24.009	30.896	147.016	4.606	151.622
	Khắc phục sự cố	sự cố/lần	506.235	131.953	169.801	807.989	25.312	833.301
ĐM.CNTT .01.01.06.0 0	Quản trị vận hành hệ thống hội nghị truyền hình							
	Vận hành	hệ thống/ngày làm việc	54.560	14.221	18.300	87.081	2.728	89.809
	Khắc phục sự cố	sự cố/lần	223.514	58.260	74.971	356.745	11.176	367.921
	Vận hành hệ thống khi kết nối trực tuyến (đối với cuộc họp nửa ngày).							

MÃ ĐỊNH MỨC	TÊN DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận (5%)	Đơn giá
				Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
			(1)	(2) = (1)*26,07 %	(3) = (1)*33,54 %	(4) = (1)*5 %	(5) = (1)*5 %	(6) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5)
	Điểm cầu chính	lần/điểm cầu	3.026.323	788.826	1.015.088	4.830.237	151.316	4.981.553
	Điểm cầu thành viên	lần/điểm cầu	1.043.806	272.073	350.113	1.665.992	52.190	1.718.182
ĐM.CNTT.01.02.00.0	Dịch vụ quản trị, vận hành phần mềm ứng dụng							
ĐM.CNTT.01.02.01.0	Dịch vụ quản trị, vận hành phần mềm nội bộ.							
ĐM.CNTT.01.02.01.01	Quản trị, vận hành Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính tỉnh							
	Vận hành	hệ thống/ngày làm việc	575.316	149.959	192.972	918.247	28.766	947.013
	Khắc phục sự cố	sự cố/lần	753.610	196.432	252.776	1.202.818	37.681	1.240.499
ĐM.CNTT.01.02.01.02	Quản trị, vận hành hệ thống Quản lý văn bản và điều hành khối Chính quyền							
	Vận hành	hệ thống/ngày làm việc	540.715	140.940	181.366	863.021	27.036	890.057
	Khắc phục sự cố	sự cố/lần	392.672	102.352	131.710	626.734	19.634	646.368

MÃ ĐỊNH MỨC	TÊN DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận (5%)	Đơn giá
				Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
			(1)	(2) = (1)*26,07 %	(3) = (1)*33,54 %	(4) = (1)*5%	(5) = (1)*5%	(6) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5)
	Thêm mới đơn vị trên hệ thống Quản lý văn bản và điều hành	<i>lần</i>	1.112.800	368.254	473.881	2.254.935	70.640	2.325.575
ĐM.CNTT. 01.02.01.03	Quản trị, vận hành hệ thống Quản lý văn bản và điều hành khối Đảng							
	<i>Vận hành</i>	<i>hệ thống/ngày làm việc</i>	485.686	126.596	162.909	775.191	24.284	799.475
	<i>Khắc phục sự cố</i>	<i>sự cố/lần</i>	588.666	153.439	197.450	939.555	29.433	968.988
ĐM.CNTT. 01.02.01.04	Quản trị, vận hành phần mềm hợp không giấy tờ							
	<i>Vận hành</i>	<i>hệ thống/ngày làm việc</i>	404.187	105.353	135.572	645.112	20.209	665.321
	<i>Khắc phục sự cố</i>	<i>sự cố/lần</i>	644.097	167.887	216.043	1.028.027	32.205	1.060.232
ĐM.CNTT. 01.02.01.05	Quản trị, vận hành hệ thống Thư điện tử							
	<i>Vận hành</i>	<i>hệ thống/ngày làm việc</i>	530.756	138.344	178.026	847.126	26.538	873.664
	<i>Khắc phục sự cố</i>	<i>sự cố/lần</i>	495.685	129.203	166.263	791.151	24.784	815.935

MÃ ĐỊNH MỨC	TÊN DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận (5%)	Đơn giá
				Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
			(1)	(2) = (1)*26,07 %	(3) = (1)*33,54 %	(4) = (1)*5%	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2) + (3)+(4)+(5)
	Tạo lập mới, thay đổi thông tin và hủy bỏ tài khoản thư điện tử	lần	59.923	15.619	20.099	95.641	2.996	98.637
ĐM.CNTT. 01.02.01.06	Quản trị, vận hành hệ thống Cổng thông tin điện tử							
	Vận hành	hệ thống/ngày làm việc	479.726	125.043	160.910	765.679	23.986	789.665
	Khắc phục sự cố	sự cố/lần	488.017	127.204	163.691	778.912	24.401	803.313
	Tạo lập trang thông tin điện tử	trang thông tin điện tử	7.701.172	2.007.349	2.583.125	12.291.646	385.059	12.676.705
ĐM.CNTT. 01.02.01.07	Quản trị, vận hành hệ thống Phản ánh kiến nghị							
	Vận hành	hệ thống/ngày làm việc	418.456	109.073	140.358	667.887	20.923	688.810
	Khắc phục sự cố	sự cố/lần	470.215	122.564	157.719	750.498	23.511	774.009
ĐM.CNTT. 01.02.01.08	Quản trị, vận hành hệ thống Tổng hợp xác thực và cung cấp dữ liệu tập trung							
	Vận hành	hệ	449.265	117.103	150.692	717.060	22.463	739.523

MÃ ĐỊNH MỨC	TÊN DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận (5%)	Đơn giá
				Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
			(1)	(2) = (1)*26,07 %	(3) = (1)*33,54 %	(4) = (1)*5%	(5) = (1)*5%	(6) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5)
		thống/ngày làm việc						
	Khắc phục sự cố	sự cố/lần	367.162	95.703	123.153	586.018	18.358	604.376
ĐM.CNTT. 01.02.01.09	Quản trị, vận hành hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh (LGSP)							
	Vận hành	hệ thống/ngày làm việc	506.821	132.105	169.998	808.924	25.341	834.265
	Khắc phục sự cố	sự cố/lần	383.917	100.070	128.773	612.760	19.196	631.956
ĐM.CNTT. 01.02.01.10	Quản trị, vận hành hệ thống xác thực người dùng (LDAP)			-	-	-	-	-
	Vận hành	hệ thống/ngày làm việc	223.030	58.134	74.809	355.973	11.152	367.125
	Khắc phục sự cố	sự cố/lần	398.978	103.996	133.825	636.799	19.949	656.748
ĐM.CNTT. 01.02.02.00	Dịch vụ quản trị, vận hành phần mềm thương mại và phần mềm khác							
ĐM.CNTT. 01.02.02.01	Phần mềm phòng chống mã độc tập chung	ngày làm việc	169.955	44.300	57.006	271.261	8.498	279.759

MÃ ĐỊNH MỨC	TÊN DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận (5%)	Đơn giá
				Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
			(1)	(2) = (1)*26,07 %	(3) = (1)*33,54 %	(4) = (1)*5%	(5) = (1)*5%	(6) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5)
ĐM.CNTT. 01.02.02.02	Phần mềm giám sát mạng	ngày làm việc	192.904	50.281	64.704	307.889	9.645	317.534
ĐM.CNTT. 01.02.02.03	Phần mềm quản lý giám sát môi trường	ngày làm việc	175.121	45.646	58.739	279.506	8.756	288.262
ĐM.CNTT. 01.02.02.04	Phần mềm quản lý thiết bị hội nghị truyền hình	ngày làm việc	185.970	48.474	62.378	296.822	9.299	306.121
ĐM.CNTT. 01.02.02.05	Phần mềm cập nhật lỗ hổng bảo mật	ngày làm việc	169.360	44.145	56.807	270.312	8.468	278.780
ĐM.CNTT. 01.02.03.00	Dịch vụ quản trị, lưu trữ Cơ sở dữ liệu							
ĐM.CNTT. 01.02.03.01	MySQL							
	Vận hành	hệ thống/ngày làm việc	413.164	107.693	138.583	659.440	20.658	680.098
	Khắc phục sự cố	sự cố/lần	629.221	164.010	211.053	1.004.284	31.461	1.035.745
ĐM.CNTT. 01.02.03.02	MSSQL			-	-	-	-	-
	Vận hành	hệ thống/ngày làm việc	407.978	106.342	136.844	651.164	20.399	671.563
	Khắc phục sự cố	sự cố/lần	629.221	164.010	211.053	1.004.284	31.461	1.035.745
ĐM.CNTT.	MariaDB			-	-	-	-	-

MÃ ĐỊNH MỨC	TÊN DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận (5%)	Đơn giá
				Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
01.02.03.03			(1)	(2) = (1)*26,07 %	(3) = (1)*33,54 %	(4) = (1)*5%	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2) + (3)+(4)+(5)
	Vận hành	hệ thống/ngày làm việc	400.830	104.478	134.446	639.754	20.042	659.796
	Khắc phục sự cố	sự cố/lần	629.221	164.010	211.053	1.004.284	31.461	1.035.745
ĐM.CNTT. 01.02.03.04	Oracle							
	Vận hành	hệ thống/ngày làm việc	402.130	104.817	134.882	641.829	20.107	661.936
	Khắc phục sự cố	sự cố/lần	629.221	164.010	211.053	1.004.284	31.461	1.035.745
ĐM.CNTT. 01.02.03.05	Cơ sở dữ liệu phi cấu trúc			-	-	-	-	-
	Vận hành	hệ thống/ngày làm việc	395.068	102.976	132.514	630.558	19.753	650.311
	Khắc phục sự cố	sự cố/lần	628.731	163.882	210.889	1.003.502	31.437	1.034.939
ĐM.CNTT .02.00.00.0 0	Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng							
ĐM.CNTT .02.01.00.0 0	Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng thiết bị phần cứng (thiết bị công nghệ thông tin, thiết bị							

MÃ ĐỊNH MỨC	TÊN DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận (5%)	Đơn giá
				Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
			(1)	(2) = (1)*26,07 %	(3) = (1)*33,54 %	(4) = (1)*5%	(5) = (1)*5%	(6) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5)
	viễn thông							
ĐM.CNTT.02.01.01.0	Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng máy chủ							
ĐM.CNTT.02.01.01.01	Máy chủ hệ thống vật lý	thiết bị/lần	1.711.233	446.041	573.981	2.731.255	85.562	2.816.817
ĐM.CNTT.02.01.01.02	Máy chủ ảo hoá	thiết bị/lần	423.686	110.436	142.113	676.235	21.184	697.419
ĐM.CNTT.02.01.02.0	Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng thiết bị mạng							
ĐM.CNTT.02.01.02.01	Router	thiết bị/lần	231.672	60.386	77.707	369.765	11.584	381.349
ĐM.CNTT.02.01.02.02	Switch	thiết bị/lần	224.935	58.630	75.448	359.013	11.247	370.260
ĐM.CNTT.02.01.02.03	San switch	thiết bị/lần	228.595	59.584	76.675	364.854	11.430	376.284
ĐM.CNTT.02.01.02.04	Cân bằng tải	thiết bị/lần	200.746	52.325	67.334	320.405	10.037	330.442
ĐM.CNTT.02.01.02.05	PatchPanel	thiết bị/lần	98.925	25.785	33.181	157.891	4.946	162.837
ĐM.CNTT.	ODF	thiết bị/lần	122.515	31.934	41.094	195.543	6.126	201.669

MÃ ĐỊNH MỨC	TÊN DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận (5%)	Đơn giá
				Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
			(1)	(2) = (1)*26,07 %	(3) = (1)*33,54 %	(4) = (1)*5%	(5) = (1)*5%	(6) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5)
02.01.02.06								
ĐM.CNTT. 02.01.02.07	Dây nhảy	thiết bị/lần	40.240	10.489	13.497	64.226	2.012	66.238
ĐM.CNTT. 02.01.02.08	Kênh truyền quang	km	199.597	52.026	66.949	318.572	9.980	328.552
ĐM.CNTT. 02.01.03.00	Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng thiết bị bảo mật							
ĐM.CNTT. 02.01.03.01	Thiết bị tường lửa	thiết bị/lần	1.549.517	403.889	519.739	2.473.145	77.476	2.550.621
ĐM.CNTT. 02.01.03.02	Thiết bị phòng chống tấn công DDOS	thiết bị/lần	968.950	252.562	325.005	1.546.517	48.448	1.594.965
ĐM.CNTT. 02.01.03.03	Thiết bị truy cập web an toàn - proxy	thiết bị/lần	929.927	242.390	311.916	1.484.233	46.496	1.530.729
ĐM.CNTT. 02.01.04.00	Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng thiết bị lưu trữ			-	-	-	-	-
ĐM.CNTT. 02.01.04.01	Bảo trì, bảo dưỡng thiết bị SAN	thiết bị/lần	943.152	245.837	316.352	1.505.341	47.158	1.552.499
ĐM.CNTT. 02.01.04.02	Bảo trì, bảo dưỡng thiết bị NAS	thiết bị/lần	939.073	244.774	314.984	1.498.831	46.954	1.545.785
ĐM.CNTT. 02.01.04.03	Bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đầu ghi	thiết bị/lần	177.041	46.147	59.383	282.571	8.852	291.423
ĐM.CNTT	Dịch vụ bảo trì, bảo							

MÃ ĐỊNH MỨC	TÊN DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận (5%)	Đơn giá
				Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
.02.01.05.0 0	đường thiết bị camera		(1)	(2) = (1)*26,07 %	(3) = (1)*33,54 %	(4) = (1)*5%	(5) = (1)*5%	(6)=(1)+(2) + (3)+(4)+(5)
ĐM.CNTT. 02.01.05.01	Bảo trì, bảo dưỡng camera ngoài trời	thiết bị/lần	423.885	110.488	142.179	676.552	21.194	697.746
ĐM.CNTT. 02.01.05.02	Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống camera nội bộ	thiết bị/lần	164.374	42.845	55.134	262.353	8.219	270.572
ĐM.CNTT. .02.01.06.0 0	Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng hệ thống hội nghị truyền hình							
ĐM.CNTT. 02.01.06.01	Bảo trì, bảo dưỡng VCS	thiết bị/lần	180.910	47.155	60.681	288.746	9.046	297.792
ĐM.CNTT. 02.01.06.02	Bảo trì, bảo dưỡng camera Hội nghị truyền hình	thiết bị/lần	204.699	53.356	68.660	326.715	10.235	336.950
ĐM.CNTT. 02.01.06.03	Bảo trì, bảo dưỡng phụ kiện	thiết bị/lần	102.930	26.829	34.525	164.284	5.147	169.431
ĐM.CNTT. .02.02.00.0 0	Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng phần mềm ứng dụng							
ĐM.CNTT. .02.02.01.0 0	Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng phần mềm nội bộ							
ĐM.CNTT. 02.02.01.01	Bảo trì, bảo dưỡng Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính tỉnh	hệ thống/lần	121.619.72 8	31.700.792	40.793.654	194.114.17 4	6.080.986	200.195.160

MÃ ĐỊNH MỨC	TÊN DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận (5%)	Đơn giá
				Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
			(1)	(2) = (1)*26,07 %	(3) = (1)*33,54 %	(4) = (1)*5%	(5) = (1)*5%	(6) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5)
ĐM.CNTT. 02.02.01.02	Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống Quản lý văn bản và điều hành khối Chính quyền	hệ thống/lần	108.868.26 ₉	28.377.060	36.516.563	173.761.89 ₂	5.443.413	179.205.305
ĐM.CNTT. 02.02.01.03	Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống Quản lý văn bản và điều hành khối Đảng	hệ thống/lần	67.129.318	17.497.593	22.516.496	107.143.40 ₇	3.356.466	110.499.873
ĐM.CNTT. 02.02.01.04	Bảo trì, bảo dưỡng phần mềm hợp không giấy tờ	hệ thống/lần	59.186.024	15.427.134	19.852.159	94.465.317	2.959.301	97.424.618
ĐM.CNTT. 02.02.01.05	Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống Thư điện tử	hệ thống/lần	57.061.808	14.873.446	19.139.655	91.074.909	2.853.090	93.927.999
ĐM.CNTT. 02.02.01.06	Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống Công thông tin điện tử	hệ thống/lần	119.021.84 ₅	31.023.641	39.922.272	189.967.75 ₈	5.951.092	195.918.850
ĐM.CNTT. 02.02.01.07	Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống Phần ảnh kiến nghị	hệ thống/lần	76.422.085	19.919.800	25.633.473	121.975.35 ₈	3.821.104	125.796.462
ĐM.CNTT. 02.02.01.08	Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống Tổng hợp xác thực và cung cấp dữ liệu tập trung	hệ thống/lần	119.929.02 ₇	31.260.102	40.226.559	191.415.68 ₈	5.996.451	197.412.139
ĐM.CNTT. 02.02.01.09	Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh	hệ thống/lần	97.313.788	25.365.327	32.640.962	155.320.07 ₇	4.865.689	160.185.766

MÃ ĐỊNH MỨC	TÊN DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận (5%)	Đơn giá
				Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
			(1)	(2) = (1)*26,07 %	(3) = (1)*33,54 %	(4) = (1)*5%	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2) + (3)+(4)+(5)
	(LGSP)							
ĐM.CNTT. 02.02.01.10	Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xác thực người dùng (LDAP)	hệ thống/lần	41.994.476	10.946.071	14.085.775	67.026.322	2.099.724	69.126.046
ĐM.CNTT .03.00.00.0 0	Dịch vụ hỗ trợ và hướng dẫn sử dụng các hệ thống công nghệ thông tin, ứng dụng dùng chung của tỉnh							
	Dịch vụ hỗ trợ và hướng dẫn sử dụng trực tuyến	hệ thống/ngày làm việc	3.041.903	792.887	1.020.314	4.855.104	152.095	5.007.199
ĐM.CNTT .04.00.00.0 0	Dịch vụ đảm bảo an toàn thông tin							
ĐM.CNTT .04.01.00.0 0	Điều phối hoạt động ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng của các cơ quan Đảng, nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội trong tỉnh							
ĐM.CNTT. 04.01.01.00	Sự cố nghiêm trọng	sự cố	74.768.408	19.488.761	25.078.798	119.335.967	3.738.420	123.074.387

MÃ ĐỊNH MỨC	TÊN DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận (5%)	Đơn giá
				Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
			(1)	(2) = (1)*26,07 %	(3) = (1)*33,54 %	(4) = (1)*5%	(5) = (1)*5%	(6) = (1)+(2) + (3)+(4)+(5)
ĐM.CNTT. 04.01.02.00	Sự cố thông thường	sự cố	39.430.815	10.277.840	13.225.872	62.934.527	1.971.541	64.906.068
ĐM.CNTT. 04.02.00.00	Thu thập, phân tích và cảnh báo báo nguy cơ, sự cố tấn công mạng cho các cơ quan Đảng, nhà nước, tổ chức chính trị	hệ thống/ngày làm việc	367.333	95.747	123.211	586.291	18.367	604.658
ĐM.CNTT. 04.03.00.00	Diễn tập phòng chống tấn công mạng và đảm bảo an toàn thông tin cho các lĩnh vực quan trọng của Đảng, nhà nước.	lần/năm	98.764.308	25.743.412	33.127.495	157.635.215	4.938.215	162.573.430
ĐM.CNTT. 04.04.00.00	Giám sát phòng, chống, ngăn chặn thư rác, tin nhắn rác cho các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội trong tỉnh	hệ thống/ngày làm việc	117.337	30.584	39.357	187.278	5.867	193.145
ĐM.CNTT. 04.05.00.00	Rà quét xử lý mã độc cho các cơ quan Đảng, nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội							
ĐM.CNTT. 04.05.01.00	Rà quét xử lý mã độc cho máy chủ	hệ thống/ngày	292.870	76.338	98.234	467.442	14.644	482.086

MÃ ĐỊNH MỨC	TÊN DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận (5%)	Đơn giá
				Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
			(1)	(2) = (1)*26,07 %	(3) = (1)*33,54 %	(4) = (1)*5%	(5) = (1)*5%	(6) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5)
		<i>làm việc</i>						
ĐM.CNTT. 04.05.02.00	Rà quét xử lý mã độc cho máy trạm	<i>hệ thống/ngày làm việc</i>	241.592	62.972	81.035	385.599	12.080	397.679
ĐM.CNTT. .04.06.00.00	Kiểm tra, đánh giá, phát hiện lỗ hổng bảo mật, điểm yếu an toàn thông tin cho các cơ quan nhà nước							
ĐM.CNTT. 04.06.01.00	Kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin thiết bị mạng router, switch,...	<i>thiết bị</i>	128.175	33.409	42.992	204.576	6.409	210.985
ĐM.CNTT. 04.06.02.00	Kiểm tra, đánh giá đối với thiết bị mạng không dây	<i>thiết bị</i>	140.238	36.554	47.039	223.831	7.012	230.843
ĐM.CNTT. 04.06.03.00	Kiểm tra, đánh giá đối với thiết bị an ninh, bảo mật	<i>thiết bị</i>	146.782	38.259	49.234	234.275	7.339	241.614
ĐM.CNTT. 04.06.04.00	Kiểm tra, đánh giá đối với hệ điều hành máy chủ Windows	<i>hệ thống</i>	182.171	47.484	61.104	290.759	9.109	299.868
ĐM.CNTT. 04.06.05.00	Kiểm tra, đánh giá đối với hệ điều hành máy chủ Linux	<i>hệ thống</i>	187.916	48.981	63.031	299.928	9.396	309.324

MÃ ĐỊNH MỨC	TÊN DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG	Đơn vị tính	Đơn giá trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá trước lợi nhuận	Lợi nhuận (5%)	Đơn giá
				Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác			
			(1)	$(2) = (1) * 26,07\%$	$(3) = (1) * 33,54\%$	$(4) = (1) * 5\%$	$(5) = (1) * 5\%$	$(6) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5)$
ĐM.CNTT. 04.06.06.00	Kiểm tra, đánh giá đối với ứng dụng trên nền Web	ứng dụng	384.945	100.338	129.118	614.401	19.247	633.648
ĐM.CNTT. 04.06.07.00	Kiểm tra, đánh giá đối với ứng dụng trên nền mobile	ứng dụng	397.583	103.632	133.357	634.572	19.879	654.451
ĐM.CNTT. 04.06.08.00	Kiểm tra, đánh giá đối với ứng dụng trên Desktop	ứng dụng	277.527	72.339	93.088	442.954	13.876	456.830

